

Số: 202/25-XL/HSMT

Ngày: 08/09/2025

“THỎA THUẬN”  
“СОГЛАСОВАНО”

**Phó Giám Đốc Vật tư**  
Заместитель Директора ПСОРОНГД

“PHÊ DUYỆT”  
“УТВЕРЖДАЮ”

**Giám Đốc XNXLKS&SC**  
Директор ПСОРОНГД

**ЕЛКИН И. А**  
Vũng Tàu, ngày tháng năm 2025

**Phó Giám Đốc Dịch Vụ**  
Заместитель Директора ПСОРОНГД

**PHẠM THANH BÌNH**  
Vũng Tàu, ngày tháng năm 2025

**Chánh Kỹ Sư**  
Главный инженер ПСОРОНГД

**LÊ QUỐC ANH**  
Vũng Tàu, ngày tháng năm 2025

**БАГНЮКОВ А. Ю**  
Vũng Tàu, ngày tháng năm 2025

## HỒ SƠ MỜI THẦU ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

**Đơn vị đặt hàng/ Заказчик:** PKTSX-XNXL KS&SC / ПТО-ПСОРОНГД

**Đơn hàng số/ Заявка No:** DVN-VT-3194/25-XL-DA-TTH ngày/ Дата 08/08/2025

**Số hiệu gói thầu/ Номер тендерного пакета:** DVN-VT-3194/25-XL-DA-TTH

**Tên Gói thầu: Steel materials for Loadout, Seafastening and Installation aids for TNHA WHP, Subsea template and RD modification**

**На приобретение: Steel materials for Loadout, Seafastening and Installation aids for TNHA WHP, Subsea template and RD modification**

**Quy chế áp dụng/ Применяется Положению:** Quy chế về thể thức cung cấp dịch vụ cho các tổ chức bên ngoài của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro số VSP-000-TTĐV-226 Rev.08/  
**ПОЛОЖЕНИЕ О ПОРЯДКЕ ОКАЗАНИЯ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО» УСЛУГ СТОРОННИМ ОРГАНИЗАЦИЯМ № VSP-000-TM-TTĐV-226 Rev.08**

### I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT:

#### Phần 1. Thủ tục đấu thầu

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dự liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

## **Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật**

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

## **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng**

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

## **Phần 4. Phụ lục**

Phụ lục 1. Phạm vi cung cấp và Yêu cầu kỹ thuật

Phụ lục 2. Tiêu chí đánh giá

## **II. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:**

- 1. Đơn hàng/ Заявка: DVN-VT-3194/25-XL-ĐA-TTH**
- 2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu/ План выбора подрядчика.**
- 3. Yêu cầu kỹ thuật phê duyệt ngày 25/08/2025**

### **Ký tắt/Виза:**

|  |                     |
|--|---------------------|
| Phó Phòng P.TM/ Tổ trưởng tổ xét thầu<br><i>Зам. Начальник КО /<br/>Руководитель рабочей группы</i>                    | Bùi Minh Thanh      |
| Trưởng phòng KTSX/ Tổ phó phụ trách KT<br><i>Начальника ОУПр /Зам. Руководителя рабочей<br/>группы по тех.вопросам</i> | Đông Văn Nhường     |
| Kỹ sư P.TK / Thành viên xét KT<br><i>Инженер ОП /<br/>Член рабочей группы по тех.вопросам</i>                          | Phạm Minh Quang     |
| Kỹ sư P.TK / Thành viên xét KT<br><i>Инженер ОП /<br/>Член рабочей группы по тех.вопросам</i>                          | Lê Minh Kha         |
| Kỹ sư P.KTSX/ Thành viên xét KT<br><i>Инженер ПТО/<br/>Член рабочей группы по тех.вопросам</i>                         | Lê Xuân Trường      |
| Kỹ sư P.KTSX/ Thành viên xét KT<br><i>Инженер ПТО/<br/>Член рабочей группы по тех.вопросам</i>                         | Phan Hữu Tú         |
| Kỹ sư P.TK / Thành viên xét KT<br><i>Инженер ОП /<br/>Член рабочей группы по тех.вопросам</i>                          | Đào Văn Hoàng       |
| Kỹ sư P.TK / Thành viên xét KT<br><i>Инженер ОП /<br/>Член рабочей группы по тех.вопросам</i>                          | Mai Đức Giang       |
| Chánh kế toán/ Thành viên xét TM<br><i>Гл. Бухгалтер /<br/>Член рабочей группы по ком.вопросам</i>                     | Nguyễn Thị Thanh Hà |

Kỹ sư PTM/ Thành viên xét TM  
*Инженер КО/  
Член рабочей группы по ком.вопросам*

Lê Thanh Thảo



# HỒ SƠ MỜI THẦU

**Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):**

**DVN-VT-3194/25-XL-DA-TTH**

**Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):**

**Steel materials for Loadout, Seafastening and Installation aids for TNHA WHP, Subsea template and RD modification**

**Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):**

**EPCIC Dự án Phát triển mỏ Thiên Nga -Hải Âu Giai đoạn 1 Lô 12/11, ngoài khơi Việt Nam**

**Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):**

\_\_\_\_\_

**Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):**

\_\_\_\_\_



# MỤC LỤC

## Mô tả tóm tắt

### Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

### Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

### Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

### Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



# MÔ TẢ TÓM TẮT

## Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

### Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

### Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ



hợp đồng hoàn chỉnh.

#### **PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC**

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

|   |  |
|---|--|
| <b>1. Phạm vi gói thầu</b>                          | <p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại <b>E-BDL</b> phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>   |
| <b>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</b> | <p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>   |
| <b>3. Nguồn vốn</b>                                 | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>E-BDL</b> .  |
| <b>4. Hành vi bị cấm</b>                            | <p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p> <p>d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu</p> |

thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:

a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TTĐV-226.

4.8. Chuyển nhượng thầu:

Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi

|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
|                                       | trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.   |
| <b>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b> | <p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Chủ đầu tư;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.</p> |
| <b>6. Nội dung của E-HSMT</b>         | <p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</li> </ul> <p><b>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</b></p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.</p>  |

|   |  |
|---|--|
|   | <p><b>Phần 4. Các phụ lục</b></p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>   |
| <p><b>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</b></p> | <p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời gian tối đa theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p> |
| <p><b>8. Chi phí dự thầu</b></p>        | <p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí</p>   |

|   |   |
|---|---|
|   | liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại <b>E-BDL</b> . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.  |
| <b>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</b>                               | E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalogue...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).   |
| <b>10. Thành phần của E-HSDT</b>                            | E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:<br>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;<br>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);<br>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;<br>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;<br>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;<br>10.6 Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;<br>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);<br>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại <b>E-BDL</b> .  |
| <b>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b>                     | Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.  |
| <b>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</b> | 12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại <b>E-BDL</b> về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.<br>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.  |
| <b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b>                          | 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:<br>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống.<br>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;<br>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu;<br>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT |

|  |   |
|--|---|
|  | <p>và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2, Mẫu số 13 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>   |
| <p><b>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b></p>                      | <p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>  |
| <p><b>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b></p> | <p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm<sup>1</sup>, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ</p> |

<sup>1</sup> Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



|   |  |
|---|--|
|   | <p>(nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.6. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>15.7. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>  |
| <b>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</b> | <p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo <b>E-BDL</b>.</p>  |
| <b>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</b>                          | <p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>  |
| <b>18. Bảo đảm dự thầu</b>  | <p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> |

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSĐT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và

|  |   |
|--|---|
|  | <p>điểm đ-Mục 33 E-CDNT;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSĐT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.</li> </ul> <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</li> <li>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> |
| <p><b>19. Thời điểm đóng thầu</b></p>        | <p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>   |
| <p><b>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSĐT</b></p> | <p>20.1. Nộp E-HSĐT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSĐT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSĐT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSĐT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSĐT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSĐT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSĐT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSĐT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSĐT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSĐT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSĐT: nhà thầu được rút E-HSĐT trước thời điểm đóng thầu.</p>   |

|                          |  |
|--------------------------|--|
|                          | <p>Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>  |
| <b>21. Mở thầu</b>       | <p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> <li>- Tổng số nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu;</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul> <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p> |
| <b>22. Bảo mật</b>       | <p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>  |
| <b>23. Làm rõ E-HSDT</b> | <p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay</p>  |

|  |  |
|--|--|
|  | <p>đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> |
| <p><b>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b></p> | <p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>  |
| <p><b>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</b></p>               | <p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh</p>  |

|   |   |
|---|---|
|   | <p>tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>  |
| <b>26. Sai sót không nghiêm trọng</b>     | <p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>  |
| <b>27. Nhà thầu phụ</b>                   | <p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>27.5 Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p> |
| <b>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b> | <p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để</p>  |

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
|                                   | <p>so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước;</li> <li>- G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế;</li> <li>- D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa.</li> </ul> <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.6 Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.</li> <li>- Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.</li> </ul> |
| <p><b>29. Đánh giá E-HSDT</b></p> | <p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>E-BDL</b> để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</li> <li>- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).</li> <li>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.</li> </ul> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: lịch sử hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế,</li> </ul>   |

kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trong E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn

|  |  |
|--|--|
|  | <p>03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thi thông tin trên webform (nếu có) là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>   |
| <p><b>30. Đối chiếu tài liệu</b></p>   | <p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> |
| <p><b>31. Thương thảo hợp đồng</b></p> | <p>31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;</p> <p>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của</p>   |

|  |  |
|--|--|
|  | <p>nhà thầu;</p> <p>31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;</p> <p>d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p> |
| <p><b>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p> | <p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không</p>   |

|  |   |
|--|---|
|  | vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.  |
| <b>33. Hủy thầu</b>                            | <p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p> |
| <b>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b> | <p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã số thuế;</li> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Điểm kỹ thuật (nếu có);</li> <li>- Giá đánh giá (nếu có);</li> <li>- Giá trúng thầu;</li> </ul>  |

|   |   |
|---|---|
|   | <p>- Thời gian thực hiện gói thầu.</p> <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên hàng hóa;</li> <li>- Công suất;</li> <li>- Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác;</li> <li>- Xuất xứ;</li> <li>- Đơn giá trúng thầu.</li> </ul> <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>   |
| <b>35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</b>      | <p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định <b>tại E-BDL</b> và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>   |
| <b>36. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng</b> | <p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>      |
| <b>37. Điều kiện ký kết hợp đồng</b>                    | <p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu).</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng</p> |

|   |  |
|---|--|
|   | tiên độ.   |
| <b>38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>           | <p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ul> |
| <b>39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b>  | <p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>   |
| <b>40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</b> | Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại <b>E-BDL</b> .   |

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

|                       |  |
|-----------------------|--|
| <b>E-CDNT 1.1</b>     | Tên Chủ đầu tư: <b>Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro</b>  |
| <b>E-CDNT 1.2</b>     | <p>Tên gói thầu: <b>Steel materials for Loadout, Seafastening and Installation aids for TNH A WHP, Subsea template and RD modification.</b></p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: <b>EPCIC Dự án Phát triển mỏ Thiên Nga - Hải Âu Giai đoạn 1 Lô 12/11, ngoài khơi Việt Nam</b></p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.</p>  |
| <b>E-CDNT 3</b>       | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn vốn SXKD của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro  |
| <b>E-CDNT 5.1 (c)</b> | <p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <i>[Chủ đầu tư/Bên mời thầu]</i> , trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</li> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: ___<i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i> ;</li> <li>+ Tư vấn thẩm định giá: ___<i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>;</li> <li>+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: ___<i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>;</li> <li>+ Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT: ___<i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>;</li> <li>+ Tư vấn đánh giá E-HSDT: ___<i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>;</li> <li>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: ___<i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>;</li> <li>+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: ___<i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>;</li> </ul> </li> </ul> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</li> <li>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải</li> </ul> |

|                         |  |
|-------------------------|--|
|                         | <p>đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p><math>X_i</math>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ <math>i</math>;</p> <p><math>Y_i</math>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ <math>i</math> trong thỏa thuận liên danh;</p> <p><math>n</math>: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp"</p> |
| <b>E-CDNT 7.1</b>       | Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu <b>03</b> ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.   |
| <b>E-CDNT 7.2</b>       | Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu <b>05</b> ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.<br>Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu <b>03</b> ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.  |
| <b>E-CDNT 7.5</b>       | Hội nghị tiền đấu thầu: không.   |
| <b>E-CDNT 8</b>         | Chi phí nộp E-HSDT: _____ [theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia].   |
| <b>E-CDNT 10.1-10.7</b> | <b>Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.7 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</b>   |
| <b>E-CDNT 10.8</b>      | <p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bảo đảm dự thầu (scan màu); (<b>theo mẫu VSP-</b> được đính kèm ở HSMT này)</li> <li>2. Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (<i>yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam</i>);</li> <li>3. Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có – scan màu);</li> <li>4. Báo cáo tài chính theo yêu cầu E- HSMT (scan đen trắng);</li> <li>5. Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng);</li> <li>6. Toàn bộ phần Hồ sơ kỹ thuật, Hồ sơ Thương mại.</li> <li>7. Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ...</li> </ol> <p><b>Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên</b></p>   |

| <b>Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</b> |  |                               |          |                               |   |   |            |   |                            |             |
|---|--|-------------------------------|----------|-------------------------------|---|---|------------|---|----------------------------|-------------|
| <b>E-CDNT 12.1</b>                      | Nhà thầu: <b>Không được phép</b> nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.<br>[trường hợp chỉ cho phép đề xuất phương án kỹ thuật thay thế đối với phần công việc cụ thể của gói thầu thì phải nêu rõ các phần công việc mà nhà thầu được phép chào phương án kỹ thuật thay thế].   |                               |          |                               |   |   |            |   |                            |             |
| <b>E-CDNT 13.5</b>                      | Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau:<br>- Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại kho VIETSOVPETRO, trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo yêu cầu, chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho VIETSOVPETRO, phí bảo hiểm hàng hóa v.v.<br>- Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.<br>- Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu.]   |                               |          |                               |   |   |            |   |                            |             |
| <b>E-CDNT 15.6</b>                      | Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): <b>Theo yêu cầu kỹ thuật</b>   |                               |          |                               |   |   |            |   |                            |             |
| <b>E-CDNT 16.2</b>                      | Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: <b>Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương</b>   |                               |          |                               |   |   |            |   |                            |             |
| <b>E-CDNT 17.1</b>                      | Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: $\geq 90$ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.  |                               |          |                               |   |   |            |   |                            |             |
| <b>E-CDNT 18.1</b>                      | Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: <b>Bằng văn bản giấy (mở bảo lãnh qua ngân hàng theo mẫu VSP).</b>  |                               |          |                               |   |   |            |   |                            |             |
| <b>E-CDNT 18.2</b>                      | Nội dung bảo đảm dự thầu:<br>- Giá trị bảo đảm dự thầu:<br><table border="1" data-bbox="448 1491 1401 1738"> <thead> <tr> <th>Stt</th> <th>Tên phần</th> <th>Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Nhóm 1: Thép tấm, thép dầm và grating (Steel Plate, steel beam and grating)</td> <td>48.700.000</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Nhóm 2: Thép ống (Tubular)</td> <td>110.600.000</td> </tr> </tbody> </table><br>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: $\geq 120$ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.<br>(Trường hợp gói thầu được chia làm nhiều phần thì phải nêu rõ giá trị bảo đảm dự thầu của từng phần. Nếu nhà thầu tham gia nhiều hơn một phần thì giá trị bảo đảm dự thầu phải bằng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các phần tương ứng)<br>- Bảo đảm dự thầu phải được phát hành bởi Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. | Stt                           | Tên phần | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) | 1 | Nhóm 1: Thép tấm, thép dầm và grating (Steel Plate, steel beam and grating) | 48.700.000 | 2 | Nhóm 2: Thép ống (Tubular) | 110.600.000 |
| Stt                                     | Tên phần   | Giá trị bảo đảm dự thầu (VND) |          |                               |   |   |            |   |                            |             |
| 1                                       | Nhóm 1: Thép tấm, thép dầm và grating (Steel Plate, steel beam and grating)  | 48.700.000                    |          |                               |   |   |            |   |                            |             |
| 2                                       | Nhóm 2: Thép ống (Tubular)   | 110.600.000                   |          |                               |   |   |            |   |                            |             |

|                       |  |
|-----------------------|--|
|                       | <i>Lưu ý: Bên mời thầu không áp dụng hình thức bảo lãnh dự thầu theo hình thức đặt cọc/bảo lãnh bằng séc.</i>  |
| <b>E-CDNT 18.4</b>    | Thời gian hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: <b>14</b> ngày [...], kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.  |
| <b>CDNT 23.4</b>      | Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng <b>03</b> ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu [ <i>Ghi thời gian tối đa nhà thầu được phép gửi tài liệu bổ sung đến bên mời thầu</i> ]   |
| <b>E-CDNT 27.2</b>    | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: không áp dụng  |
| <b>E-CDNT 28.3</b>    | Cách tính ưu đãi: <i>giá thấp nhất thì thực hiện như sau</i> : “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;   |
| <b>E-CDNT 28.6</b>    | Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.  |
| <b>E-CDNT 29.1</b>    | Phương pháp đánh giá E-HSDT là:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT: Đạt/Không đạt.</li> <li>- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.</li> <li>- Đánh giá về kỹ thuật: <b>Chấm điểm</b>.</li> <li>- Đánh giá về tài chính: <b>Áp dụng phương pháp giá thấp nhất</b></li> </ul>  |
| <b>E-CDNT 29.3(d)</b> | Cách thức thực hiện:<br>Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).   |
| <b>E-CDNT 29.3(d)</b> | Xếp hạng nhà thầu: [ <i>Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau</i> :<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn phương pháp giá thấp nhất:<br/>“nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;</li> <li>- Chọn phương pháp giá đánh giá: nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất (trọng gói /từng phần) được xếp hạng thứ nhất/.</li> </ul>                    |
| <b>E-CDNT 30</b>      | Thương thảo hợp đồng: Không áp dụng  |
| <b>E-CDNT 31.4</b>    | [ <i>Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau</i> :<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”</li> </ul> Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần. |

|                    |   |
|--------------------|---|
| <b>E-CDNT 34.1</b> | Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: <b>0%</b> ;<br>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: <b>0%</b>  |
| <b>E-CDNT 34.2</b> | - Tùy chọn mua thêm: <b>không áp dụng.</b>  |
| <b>E-CDNT 38.2</b> | <p>- Người có thẩm quyền: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXL KS&amp;SC</p> <p>+ Địa chỉ: Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>+ E-mail: binhpt.cd@vietsov.com.vn</p> <p>- Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn:</p> <p>+ Địa chỉ Phòng Thương mại XNXL KS&amp;SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại <b>0254.839871 (3149)</b>- Fax: 0254.3839796.</p> <p>+ E-mail: thaolt.cd@vietsov.com.vn</p> |
| <b>E-CDNT 39</b>   | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Phòng Thương mại XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh, Ms. <b>Lê Thanh Thảo (0986791374)</b> , email: <a href="mailto:thaolt.cd@vietsov.com.vn">thaolt.cd@vietsov.com.vn</a> , Điện thoại: 84-254-3839871 <b>(3149)</b> . - Fax: 0254.3839796.  |

## Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.
  - Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.  
Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.
  - Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
  - Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).
  - Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
  - Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

**Lưu ý: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro có quy định nội dung trong bảo lãnh dự thầu bắt buộc phải có các nội dung như sau:**

- Bổ sung: Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là bên bảo lãnh “**cam kết không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là \_\_\_\_\_ [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ **mà không cần chứng minh...**”;
- Bổ sung trường hợp Bên thụ hưởng rút BLDT: **Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công;**
- Bổ sung nội dung về việc thanh toán dù có sự phản đối/tranh chấp/ kiện tụng: **Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho**

**dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên Bảo lãnh của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.**

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

## **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

### **2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được scan đính kèm trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**  
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |   |   | Các yêu cầu cần tuân thủ  |                               |                              | Tài liệu cần nộp          |
|--------------------------------------|---|---|---------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| TT                                   | Mô tả   | Yêu cầu   | Nhà thầu độc lập          | Nhà thầu liên danh            |                              |                           |
|                                      |   |   |                           | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh    |                           |
| 1                                    | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 <sup>2)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> .   | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này    | Mẫu số 07                 |
| 2                                    | Thực hiện nghĩa vụ thuế                               | Đã thực hiện nghĩa vụ thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.  | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này    | Cam kết trong đơn dự thầu |
| 3                                    | <b>Năng lực tài chính</b>                             |   |                           |                               |                              |                           |
| 3.1                                  | Kết quả hoạt động tài chính <sup>(5)</sup>            | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)  | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này    | Mẫu số 08                 |
| 3.2                                  | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 <sup>(6)</sup> năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: <b>cụ thể quy định tại bảng X VNĐ</b> | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Không áp dụng                | Mẫu số 08                 |
| 4                                    | Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng          | Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập)   | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương | Mẫu số 05A                |



| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |   |   | Các yêu cầu cần tuân thủ  |                               |                                    |   |
|--------------------------------------|---|---|---------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---|
| TT                                   | Mô tả   | Yêu cầu   | Nhà thầu độc lập          | Nhà thầu liên danh            |                                    | Tài liệu cần nộp                              |
|                                      |   |   |                           | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh          |   |
|                                      | <b>hoá tương tự</b>   | <p>hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ<sup>(8)</sup> trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019<sup>(9)</sup> đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tính chất tương tự: 01 hợp đồng đã cung cấp hàng hóa, thiết bị cho ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác;<sup>(10)</sup></li> <li>- Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: <b>cụ thể quy định tại bảng X VND<sup>(11)</sup>.</b></li> </ul>   | câu này                   |                               | đương với phần công việc đảm nhận) |   |
| 5                                    | <b>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác<sup>(12)</sup></b> | <p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</li> <li>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</li> </ul> | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Không áp dụng                      | Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc |



**Ghi chú:**

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải

chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.*

*Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Cập nhật nội dung Ghi chú (9) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.

(10) Tương tự về tính chất: *Cập nhật nội dung Ghi chú (10) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: *Cập nhật nội dung Ghi chú (11) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.



**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM (không áp dụng)**  
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |   |  | Các yêu cầu cần tuân thủ  |                               |                           | Tài liệu cần nộp                  |
|--------------------------------------|---|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| TT                                   | Mô tả   | Yêu cầu  | Nhà thầu độc lập          | Nhà thầu liên danh            |                           |                                   |
|                                      |   |  |                           | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh |                                   |
| 1                                    | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 <sup>(2)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> .                   | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07                         |
| 2                                    | Thực hiện nghĩa vụ thuế                               | Đã thực hiện nghĩa vụ thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.   | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Nội dung cam kết theo đơn dự thầu |
| 3                                    | <b>Năng lực tài chính</b>                             |  |                           |                               |                           |                                   |
| 3.1                                  | Kết quả hoạt động tài chính <sup>(5)</sup>            | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)   | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08                         |
| 3.2                                  | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 <sup>(6)</sup> năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: <b>cụ thể quy định tại bảng X VNĐ</b> <sup>(7)</sup> . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Không áp dụng             | Mẫu số 08                         |
| 4                                    | Năng lực sản xuất hàng                                | Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực   | Phải                      | Phải thỏa                     | Phải thỏa mãn yêu         | Mẫu số 05B                        |



| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |  |   | Các yêu cầu cần tuân thủ  |                               |   | Tài liệu cần nộp                              |
|--------------------------------------|--|---|---------------------------|-------------------------------|---|---|
| TT                                   | Mô tả  | Yêu cầu   | Nhà thầu độc lập          | Nhà thầu liên danh            |   |   |
|                                      |  |   |                           | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh                     |   |
|                                      | hoá <sup>(8)</sup>   | <p>sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: <b>Không áp dụng</b> sản phẩm/01 tháng;</li> </ul> <p>Hoặc:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: <b>không áp dụng</b> sản phẩm.</li> </ul>   | thỏa mãn yêu cầu này      | mãn yêu cầu này               | cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) |   |
| 5                                    | <b>Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác<sup>(9)</sup></b> | <p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</li> <li>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</li> </ul> | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này     | Không áp dụng                                 | Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc |



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1). *(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm*

2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.*

*Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu bình quân của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hàng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng:  $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$ . Thông thường  $k = 1,5$ ; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định  $k = 1$ ”.

*Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số  $k = 1,5$  thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là:  $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$  hộp sữa.*

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(9) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM**

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)  | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND) | Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất) | Khả năng bảo hành, bảo trì |
|-----|--------------|--|----------------------------------|--|--|---|----------------------------|
| (1) | (2)          | (3)  | (4)                              | (5)  | (7)  | (8)   | (9)                        |
| 1   |              | Nhóm I: <b>Thép tấm, thép dầm và grating (Steel Plate, steel beam and grating)</b> | 3.247.480.742                    | 4.428.382.830  | 2.273.236.520  |   |                            |
| 2   |              | Nhóm II: <b>Thép ống (Tubular)</b>   | 7.377.090.111                    | 10.059.668.333   | 5.163.963.078  |   |                            |

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(\*\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.



## 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 6A Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống) <sup>(1)</sup>**

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự <sup>(2)</sup> | Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn <sup>(3)</sup> |
|-----|------------------|----------|---|--|
| 1   |                  |          | tối thiểu __ năm hoặc<br>tối thiểu __ hợp đồng          |  |
| 2   |                  |          | tối thiểu __ năm hoặc<br>tối thiểu __ hợp đồng          |  |
| ... |                  |          |   |  |

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV.

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự.

(3) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

### **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

### **Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

*Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:*

#### **4.1. Phương pháp giá thấp nhất<sup>1</sup>:**

##### **\* Đối với Lô 09-1:**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế phí, lệ phí phát sinh trong nước Việt Nam nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế VAT trên tờ khai nhập khẩu sẽ được miễn cho lô 09-1;

Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

##### **\* Đối với Lô khác (ngoài 09-1):**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí.

Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

#### **4.2. Phương pháp giá đánh giá<sup>2</sup>:**

Cách xác định giá đánh giá theo các bước sau đây:

<sup>1</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

<sup>2</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.1 Mục 4 Chương này.



Bước 1. Xác định giá dự thầu:

\* **Đối với Lô 09-1:** Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế phí, lệ phí phát sinh trong nước Việt Nam nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế VAT trên tờ khai nhập khẩu sẽ được miễn cho lô 09-1;

\* **Đối với Lô khác (ngoài 09-1):** Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí.

2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

$$G_{ĐG} = G \pm \Delta_G + \Delta_{UĐ}$$

Trong đó:

- G là giá dự thầu xác định tại Bước 1 khoản này;

-  $\Delta_{UĐ}$  là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 28 E-CDNT.

-  $\Delta_G$  là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa. Theo đó, khi xây dựng tiêu chuẩn giá đánh giá, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể cân nhắc lượng hóa một hoặc các yếu tố khác ngoài giá dự thầu. Các yếu tố đó có thể bao gồm:

a) Thời gian giao hàng:

*Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.*

*Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể lượng hóa thành tiền ưu thế của 01 ngày hàng hóa đưa vào sử dụng sớm (trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng) sẽ tiết kiệm được A (VND) thì sử dụng yếu tố này để đưa vào công thức xác định giá đánh giá. Trường hợp nhà thầu giao hàng muộn hơn so với ngày giao hàng sớm nhất là X ngày (nhưng vẫn trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng) sẽ bị cộng thêm một khoản tiền là: A x X (VND) vào giá dự thầu của nhà thầu này để so sánh, xếp hạng nhà thầu.*

b) Tiến độ thanh toán:

*Nhà thầu phải chào giá theo biểu tiến độ thanh toán quy định tại E-ĐKCT. E-HSMT sẽ được so sánh trên cơ sở giá chào theo biểu tiến độ thanh toán theo quy định. Tuy nhiên, cùng với biểu tiến độ thanh toán quy định tại E-ĐKCT, nhà thầu được phép đề xuất một biểu tiến độ thanh toán khác và đề xuất giảm giá theo biểu tiến độ thanh toán này. Sau khi nhà thầu được lựa chọn trúng thầu trên cơ sở so sánh giá chào theo biểu tiến độ thanh toán ban đầu thì Chủ đầu tư có thể xem xét biểu tiến độ thanh toán thay thế và giảm giá của nhà thầu này.*

c) Chi phí cho các hạng mục vật tư, phụ tùng thay thế: \_\_\_ [Chủ đầu tư, Bên mời thầu lựa chọn theo một trong hai cách sau đây:

*Nhà thầu có trách nhiệm lập danh sách và chào giá cho vật tư, phụ tùng thay thế trong thời gian vận hành ban đầu quy định tại Mục 15.8 E-BDL. Giá chào của các vật tư, phụ tùng thay thế này sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để làm cơ sở so sánh E-HSMT, xếp hạng nhà thầu.*

Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng cam kết với giá đề xuất tại điểm này trong quá trình sử dụng.

**hoặc**

Chủ đầu tư, Bên mời thầu lập danh sách các vật tư, phụ tùng thay thế có tần suất sử dụng và giá trị lớn trong thời gian vận hành ban đầu quy định tại Mục 15.8 **E-BDL**. Nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền cho các vật tư, phụ tùng thay thế này. Giá chào của các hàng hóa này sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để làm cơ sở so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng cam kết với giá đề xuất trong quá trình sử dụng.

d) Khả năng sẵn sàng cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế và các dịch vụ sau bán hàng cho hàng hóa được chào trong HSDT tại địa điểm dự án:

Để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu sẽ được cộng thêm một khoản tiền tương đương với chi phí mà Chủ đầu tư phải bỏ ra để thiết lập các cơ sở dịch vụ tối thiểu và lưu kho các vật tư, phụ tùng thay thế nếu các mục này được chào riêng rẽ.

đ) Chi phí vòng đời sử dụng:

Chi phí vòng đời nên được sử dụng khi chi phí dành cho vận hành và bảo dưỡng trong vòng đời sử dụng của hàng hóa là đáng kể so với chi phí mua hàng hóa và có thể khác nhau giữa các E-HSDT. Chi phí vòng đời sẽ được đánh giá trên cơ sở giá trị hiện tại ròng. Nếu áp dụng chi phí vòng đời thì có thể xem xét đưa vào các yếu tố sau cho mục đích so sánh, xếp hạng nhà thầu:

+ Số năm tính chi phí vòng đời: \_\_\_\_ [ghi số năm];

+ Tỷ lệ chiết khấu tính giá trị hiện tại ròng đối với chi phí vận hành và bảo dưỡng: \_\_\_\_ [ghi tỷ lệ chiết khấu];

+ Chi phí vận hành và bảo dưỡng hằng năm trong suốt vòng đời của hàng hóa được xác định theo cách thức: \_\_\_\_ [ghi cách thức xác định];

+ Giá trị thanh lý;

+ Các yếu tố khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

+ Nhà thầu phải cung cấp các thông tin sau: \_\_\_\_\_ [nêu các thông tin nhà thầu phải cung cấp (nếu cần)].

e) Hiệu suất và công suất của thiết bị:

Để so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu sẽ trừ đi một khoản tiền tương ứng với mức chênh lệch về công suất, hiệu suất giữa đề xuất của nhà thầu và mức yêu cầu tối thiểu trong HSMT. Cụ thể như sau: \_\_\_\_\_ [ghi công thức điều chỉnh]. Ví dụ: 01% hoặc 01 đơn vị chênh lệch giữa hiệu suất và công suất của thiết bị mà E-HSDT chào ưu việt hơn so với mức yêu cầu tối thiểu trong HSMT được coi là tương đương với \_\_\_\_\_ [ghi số tiền mà Chủ đầu tư có thể có lợi do hiệu suất, công suất cao hơn].

g) Đấu thầu bền vững (nếu có): \_\_\_\_\_ [Trường hợp áp dụng tiêu chí này, chủ đầu tư, bên mời thầu cần lượng hóa thành tiền một đơn vị chênh lệch của thông số, chỉ số về môi trường, xã hội...so với mức yêu cầu tối thiểu].

h) Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu, chất lượng hàng hóa đã sử dụng;

i) Các tiêu chuẩn khác:

- Trường hợp trong phạm vi cung cấp có đưa ra các yêu cầu về đấu thầu bền vững như

yêu cầu về khí thải, mức tiêu hao nhiên liệu, vật liệu tái chế, tái sử dụng... thì Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc đồng thời với tiêu chí đạt/không đạt sẽ lượng hóa các yếu tố này thành tiền nếu vượt mức yêu cầu tối thiểu.

- Các tiêu chuẩn khác như thống kê kết quả thực hiện các gói thầu trước đó.

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

### **Ghi chú:**

#### **(1) Sửa lỗi:**

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

#### **b) Các lỗi khác:**

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu ", " (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

#### **(2) Hiệu chỉnh sai lệch:**

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

#### **Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)**

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: \_\_\_\_ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

#### **Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)**

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

#### **Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.**

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

## Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

| Stt | Biểu mẫu  | Cách thức thực hiện  | Trách nhiệm thực hiện |          |
|-----|---|--|-----------------------|----------|
|     |   |  | Chủ đầu tư            | Nhà thầu |
|     | Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa   | <b>Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)</b> | X                     |          |
|     | Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan   |  | X                     |          |
|     | Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế   |  | X                     |          |
|     | Mẫu số 02. Đơn dự thầu  |  |                       | X        |
|     | Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh   |  |                       | X        |
|     | Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)   | <b>Scan đính kèm lên Hệ thống</b>  |                       | X        |
|     | Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)   |  |                       | X        |
|     | Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)               |  |                       | X        |
|     | Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)                                 | <b>Scan đính kèm lên Hệ thống</b>  |                       | X        |
|     | Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)                                 |  |                       | X        |
|     | Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt   |  |                       | X        |
|     | Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt  |  |                       | X        |
|     | Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn   |  |                       | X        |
|     | Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ |  |                       | X        |
|     | Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu   |  |                       | X        |
|     | Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ  |  |                       | X        |

|  |   |  |  |   |
|--|---|--|--|---|
|  | Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu                                    |  |  | X |
|  | Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp   |  |  | X |
|  | Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu  |  |  | X |
|  | Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu  |  |  | X |
|  | Mẫu số 12.1. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô 09-1  |  |  | X |
|  | Mẫu số 12.2. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô khác (ngoài Lô 09-1)  |  |  | X |
|  | Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan   |  |  | X |
|  | Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)                         |  |  | X |
|  | Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)                                  |  |  | X |
|  | Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi  |  |  | X |
|  | Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)            |  |  | X |
|  | Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam) |  |  | X |

**PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA**

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa <sup>(1)</sup><br>(ký mã hiệu, nhà sản xuất) | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) <sup>(2)</sup> | Địa điểm dự án | Ngày giao hàng <sup>(2)</sup>   |  |
|-----|-------------------|-------------|------------|---|---|----------------|---|--|
|     |                   |             |            |   |   |                | Ngày giao hàng sớm nhất<br>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất<br>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 1   |                   |             |            |   |   |                |   |  |
| 2   |                   |             |            |   |   |                |   |  |
| 3   |                   |             |            |   |   |                |   |  |
| ... |                   |             |            |   |   |                |   |  |

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



**CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <sup>(1)</sup>**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT | Mô tả dịch vụ          | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ <sup>(2)</sup> |
|-----|------------------------|---------------------|-------------|----------------------------|--|
| 1   | Ghi nội dung dịch vụ 1 |                     |             |                            |  |
| 2   | Ghi nội dung dịch vụ 2 |                     |             |                            |  |
| ..  |                        |                     |             |                            |  |
| n   | Ghi nội dung dịch vụ n |                     |             |                            |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.



**VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ .**

*(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)*

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Khối lượng |
|-----|----------|-------------|------------|
| (1) | (2)      | (3)         | (4)        |
|     |          |             |            |
|     |          |             |            |
|     |          |             |            |

*Ghi chú:*

*Chủ đầu tư các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC*



**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**  
**(trích xuất từ hệ thống)**

**(<sup>1</sup>) Không áp dụng các quy định dưới đây:**

“Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.”



**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh** \_\_\_\_\_ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
  - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
  - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
  - Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phân việc sau<sup>1</sup>:

[ - Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây<sup>2</sup>:

| STT              | Tên   | Nội dung công việc đảm nhận                                 | Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu | Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu |
|------------------|---|---|---------------------------------|--|
| (1)              | (2)   | (3)   | (4)                             | (5)  |
| 1                | Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh) | - Công việc 1:<br>- Công việc 2:<br>- Công việc 3:<br>..... | _____ %                         | VND/USD                                      |
| 2                | Tên thành viên thứ 2                                    | - Công việc 1:<br>- Công việc 2:<br>- Công việc 3           | _____ %                         | VND/USD                                      |
| ....             | .....   | ....  |                                 |  |
| <b>Tổng cộng</b> |   | <b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>                       | <b>100%</b>                     | VND/USD                                      |

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

\_\_\_\_\_



### **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
  - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
  - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
  - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
  - Hủy thầu gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

#### Ghi chú:

<sup>1</sup> Nhà thầu cập nhật.

<sup>2</sup> Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

<sup>3</sup> Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

**Bên thụ hưởng: Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro**

**105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh**

**Ngày phát hành bảo lãnh: \_\_\_** [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số: \_\_\_** [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh: \_\_\_** [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng \_\_\_ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết<sup>(4)</sup> không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_** [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc

của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

**Bên thụ hưởng: Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro**

**105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh**

**Ngày phát hành bảo lãnh: \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số: \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]**

**Bên bảo lãnh: \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]**

Chúng tôi được thông báo rằng \_\_\_ [ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup> (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(5)</sup> không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN <sup>(1)</sup>**  
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

|   |   |  |
|---|---|--|
| Tên và số hợp đồng  | [ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]   |  |
| Ngày ký hợp đồng  | [ghi ngày, tháng, năm]  |  |
| Ngày hoàn thành   | [ghi ngày, tháng, năm]  |  |
| Giá hợp đồng <sup>(3)</sup>   | [ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]                                       | Tương đương _____ VND  |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | [ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]   | [ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký] |
| Tên dự án/dự toán mua sắm:  | [ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]                           |  |
| Tên Chủ đầu tư:   | [ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]                                   |  |
| Địa chỉ:  | [ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]  |  |
| Điện thoại/fax:   | [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]  |  |
| E-mail:   | [ghi địa chỉ e-mail]  |  |
| <b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III<sup>(2)</sup></b>  |   |  |
| 1. Loại hàng hóa  | [ghi thông tin phù hợp]   |  |
| 2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện <sup>(3)</sup>  | [ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng] |  |
| 3. Về quy mô thực hiện  | [ghi quy mô theo hợp đồng]  |  |
| 4. Các đặc tính khác  | [ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]   |  |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.



(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**  
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): \_\_\_\_\_ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Tên nhà máy:               | [Ghi tên nhà máy]                                |
| Địa chỉ:                   | [Ghi địa chỉ nhà máy]                            |
| Tổng mức đầu tư:           | [Ghi tổng mức đầu tư]                            |
| Công suất thiết kế:        | [Ghi công suất thiết kế]                         |
| Công suất thực hiện:       | [Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]     |
| Tiêu chuẩn sản xuất:       | [Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]   |
| Số lao động đang làm việc: | [Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy] |

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

## Mẫu số 06A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

### BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

| STT | Họ và Tên   | Vị trí công việc   |
|-----|---|--|
| 1   | <i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i> | <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i> |
| 2   |   |  |
| ... |   |  |

#### Đại diện hợp pháp của nhà thầu

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

| Thông tin nhân sự |                              |                            |        |                       |                               | Công việc hiện tại         |                                    |           |   |  |                        |
|-------------------|------------------------------|----------------------------|--------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------|---|--|------------------------|
| Stt               | Tên                          | Căn cước công dân/Hộ chiếu | Vị trí | Ngày, tháng, năm sinh | Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn | Tên người sử dụng lao động | Địa chỉ của người sử dụng lao động | Chức danh | Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại | Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự) | Điện thoại/ Fax/ Email |
| 1                 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] |                            |        |                       |                               |                            |                                    |           |   |  |                        |
| 2                 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] |                            |        |                       |                               |                            |                                    |           |   |  |                        |
| ...               |                              |                            |        |                       |                               |                            |                                    |           |   |  |                        |
| n                 | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] |                            |        |                       |                               |                            |                                    |           |   |  |                        |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
 [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 06C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

### BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt         | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/Chức vụ/<br>Kinh nghiệm chuyên môn và<br>quản lý có liên quan |
|-----|------------------------------|---------|----------|---|
| 1   | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ...     | ...      | ...   |
|     |                              |         |          |   |
|     |                              |         |          |   |
| 2   |                              |         |          |   |
|     |                              |         |          |   |
|     |                              |         |          |   |
| ... | ...                          |         |          |   |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

**Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III**

- Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.
- Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

| Năm | Phần việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng  | Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
|-----|-------------------------------------|---|--|
|     |                                     | Mô tả hợp đồng: _____<br>Tên Chủ đầu tư: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:<br>_____ |  |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

| Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này) |                                |        |        |
|--|--------------------------------|--------|--------|
| Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT                                     |                                |        |        |
|  | Năm 1:                         | Năm 2: | Năm 3: |
| <b>Tổng tài sản</b>  |                                |        |        |
| <b>Tổng nợ</b>   |                                |        |        |
| <b>Giá trị tài sản ròng</b>  |                                |        |        |
| <b>Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>   |                                |        |        |
| <b>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)<sup>(2)</sup></b>                           | <i>(Hệ thống tự động tính)</i> |        |        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |                                |        |        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>  |                                |        |        |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.



Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hàng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

### **Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>**

*(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

| STT | Tên nhà thầu phụ <sup>(2)</sup> | Phạm vi công việc <sup>(3)</sup> | Khối lượng công việc <sup>(4)</sup> | Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup> | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ <sup>(6)</sup> |
|-----|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|
| 1   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 2   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 3   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| 4   |                                 |                                  |                                     |                                   |  |
| ... |                                 |                                  |                                     |                                   |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN  
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU<sup>(1)</sup>**

| STT | Tên công ty con,<br>công ty thành viên <sup>(2)</sup> | Công việc đảm<br>nhận trong gói<br>thầu <sup>(3)</sup> | Giá trị % so với giá<br>dự thầu <sup>(4)</sup> | Ghi chú |
|-----|---|--|--|---------|
| 1   |   |  |  |         |
| 2   |   |  |  |         |
| ... |   |  |  |         |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(\*)**

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Địa điểm dự án | Ngày giao hàng  |  | Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất<br>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
|-----|-------------------|-------------|------------|----------------|---|--|--|
|     |                   |             |            |                | Ngày giao hàng sớm nhất<br>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất<br>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |  |
| (1) | (2)               | (3)         | (4)        | (5)            | (6)   | (7)  | (8)  |
| 1   |                   |             |            |                |   |  |  |
| 2   |                   |             |            |                |   |  |  |
| 3   |                   |             |            |                |   |  |  |
| ... |                   |             |            |                |   |  |  |

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(\*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)

**ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng |
|-----|-------------------|------------|-----------|--------------|--|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|
| (1) | (2)               | (3)        | (4)       | (5)          | (6)  | (7)           | (8)                                 | (9)         | (10)       |
| 1   | Hàng hoá thứ 1    |            |           |              |  |               |                                     |             |            |
| 2   | Hàng hoá thứ 2    |            |           |              |  |               |                                     |             |            |
| ... |                   |            |           |              |  |               |                                     |             |            |
| n   | Hàng hoá thứ n    |            |           |              |  |               |                                     |             |            |

**Ghi chú:**

- Cột (2), (9), (10): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 hoặc 12.2.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

| STT | Nội dung  | Giá dự thầu              |
|-----|---|--------------------------|
| 1   | Hàng hóa sản xuất gia công trong nước                         | (M1)                     |
| 2   | Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài                     | (M2)                     |
| 2   | Dịch vụ liên quan   | (I)                      |
|     | <b>Tổng cộng giá dự thầu</b><br>(Kết chuyển sang đơn dự thầu) | <b>(M1) + (M2) + (I)</b> |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 12.1 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU**  
**(KHÔNG ÁP DỤNG)**  
**ĐỐI VỚI LÔ 09-1**

**I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam hoặc hàng hóa sản xuất, gia công ngoài Việt Nam nhưng đã nhập khẩu và đang chào tại Việt Nam**

*ĐV tiền tệ: Đồng Việt Nam.*

| 1  | 2                 | 3           | 4        | 5                     | 6            | 7       | 8       | 9                     |
|--|-------------------|-------------|----------|-----------------------|--------------|---------|---------|-----------------------|
| STT  | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Đơn giá | Thành tiền (Col. 4x8) |
| 1  |                   |             |          |                       |              |         |         | A1                    |
| 2  |                   |             |          |                       |              |         |         | A2                    |
| 3  |                   |             |          |                       |              |         |         |                       |
| 4  |                   |             |          |                       |              |         |         |                       |
| 5  |                   |             |          |                       |              |         |         |                       |
| .....  |                   |             |          |                       |              |         |         |                       |
| n  |                   |             |          |                       |              |         |         |                       |
| Tổng cộng giá dự thầu  |                   |             |          |                       |              |         |         | $A=A1+A2+...+An$      |
| Tiền thuế GTGT   |                   |             |          |                       |              |         |         | <b>T</b>              |
| Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)<br>( <i>Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU</i> ) |                   |             |          |                       |              |         |         | $M_1=A+T$             |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
(*Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*)

**Ghi chú:**

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

**II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước sẽ nhập về Việt Nam**

| 1   | 2                 | 3           | 4        | 5                     | 6            | 7       | 8       | 9                     |
|---|-------------------|-------------|----------|-----------------------|--------------|---------|---------|-----------------------|
| STT   | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Đơn giá | Thành tiền (Col. 4x8) |
| 1   |                   |             |          |                       |              |         |         | A1                    |
| 2   |                   |             |          |                       |              |         |         | A2                    |
| 3   |                   |             |          |                       |              |         |         | ...                   |
| 4   |                   |             |          |                       |              |         |         |                       |
| 5   |                   |             |          |                       |              |         |         |                       |
| ....  |                   |             |          |                       |              |         |         |                       |
| n   |                   |             |          |                       |              |         |         |                       |
| <p>Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ.<br/>(Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)</p> |                   |             |          |                       |              |         |         | $M_2=A1+A2+...+An$    |

### Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

#### Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Thành tiền (M) không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan, nhưng bao gồm tất cả các loại thuế, phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Căn cứ Điều 7 của Hiệp định liên Chính phủ ngày 27 tháng 12 năm 2010 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về hợp tác liên tục trong thăm dò địa chất, khai thác dầu khí ở thềm lục địa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vietsovetro được miễn thuế hải quan trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi xuất/nhập vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất chính của Vietsovetro. Quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu dựa trên tổng trị giá hàng hóa bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu, thuế GTGT đối với giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan theo Danh mục hàng hóa miễn thuế dành cho Vietsovetro Lô 09-1. Tổng giá trị hàng hóa nêu trên là giá trúng thầu và giá hợp đồng.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU  
ĐỐI VỚI LÔ KHÁC (NGOÀI LÔ 09-1)**

**I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam hoặc hàng hóa sản xuất, gia công ngoài Việt Nam nhưng đã nhập khẩu và đang chào tại Việt Nam**

| 1       | 2                       | 3  | 4           | 5                           | 6               | 7       | 8          | 9                               | 10                            |
|---------|-------------------------|--|-------------|-----------------------------|-----------------|---------|------------|---------------------------------|-------------------------------|
| ST<br>T | Danh<br>mục hàng<br>hóa | Đơn<br>vị<br>tính  | Số<br>lượng | Ký mã<br>hiệu,<br>nhãn hiệu | Nhà sản<br>xuất | Xuất xứ | Đơn<br>giá | Thành<br>tiền<br>(Col.<br>4x8)  | Thuế, phí, lệ<br>phí (nếu có) |
| 1       | .....                   |  |             |                             |                 |         |            | A1                              | T1                            |
| 2       | .....                   |  |             |                             |                 |         |            | A2                              | T2                            |
| ...     |                         |  |             |                             |                 |         |            |                                 |                               |
| n       | .....                   |  |             |                             |                 |         |            | An                              | Tn                            |
|         |                         | <b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>   |             |                             |                 |         |            | <b>A=A1+A<br/>2+<br/>...+An</b> |                               |
|         |                         | <b>Tổng cộng giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>  |             |                             |                 |         |            |                                 | <b>T=T1+T2+<br/>...+Tn</b>    |
|         |                         | <b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b><br><i>(Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)</i> |             |                             |                 |         |            |                                 | <b>M<sub>1</sub>=A+T</b>      |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

*Ghi chú:*

*T1, T2, Tn: Nhà thầu tính toán và điền;*

*Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.*

*Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;*

*Cột (8) (9) (10): Nhà thầu điền;*

*- Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.*

*- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.*

## II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước sẽ nhập về Việt Nam

| 1       | 2                       | 3  | 4           | 5                           | 6               | 7       | 8          | 9                               | 10                                       |                                     |  |
|---------|-------------------------|--|-------------|-----------------------------|-----------------|---------|------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|--|
| ST<br>T | Danh<br>mục hàng<br>hóa | Đơn<br>vị<br>tính  | Số<br>lượng | Ký mã<br>hiệu,<br>nhãn hiệu | Nhà sản<br>xuất | Xuất xứ | Đơn<br>giá | Thành<br>tiền<br>(Col.<br>4x8)  | Thuế, phí, lệ phí<br>(nếu có)            |                                     |  |
|         |                         |  |             |                             |                 |         |            |                                 | Thuế<br>nhập<br>khẩu                     | Thuế<br>GTGT<br>(VAT)               |  |
| 1       | Goods 1                 |  |             |                             |                 |         |            | A1                              | T1a                                      | T1b                                 |  |
| 2       | Goods 2                 |  |             |                             |                 |         |            | A2                              | T2a                                      | T2b                                 |  |
| ...     |                         |  |             |                             |                 |         |            |                                 |  |                                     |  |
| n       | Goods n                 |  |             |                             |                 |         |            | An                              | Tna                                      | Tnb                                 |  |
|         |                         | <b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>   |             |                             |                 |         |            | <b>A=A1+A<br/>2+<br/>...+An</b> |  |                                     |  |
|         |                         | <b>Thuế nhập khẩu</b>  |             |                             |                 |         |            |                                 | <b>T1=T1<br/>a+T2a<br/>+<br/>...+Tna</b> |                                     |  |
|         |                         | <b>Thuế GTGT (VAT)</b>   |             |                             |                 |         |            |                                 |  | <b>T2=T1b<br/>+T2b+<br/>...+Tnb</b> |  |
|         |                         | <b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b><br><i>(Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)</i> |             |                             |                 |         |            |                                 | <b>M<sub>2</sub>=A+T1+T2</b>             |                                     |  |

### Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

T1a, T2a, Tna; T1b, T2b, Tnb (type, calculation): Nhà thầu tính toán và điền;

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9) (10): Nhà thầu điền;

- Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

| 1  | 2             | 3                   | 4           | 5                          | 6                             | 7               | 8                     |
|--|---------------|---------------------|-------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------|
| STT  | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành thành dịch vụ | Đơn giá dự thầu | Thành tiền (Col. 3x7) |
| 1  |               |                     |             |                            |                               |                 |                       |
| 2  |               |                     |             |                            |                               |                 |                       |
| <p><b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b><br/> <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i></p> |               |                     |             |                            |                               |                 | <b>(I)</b>            |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)



**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ**  
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

| STT  | Danh mục | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ | Nhà cung cấp | Đơn giá | Thành tiền (đã bao gồm thuế)<br>(cột 4x7) |
|--|----------|-------------|------------|---|--------------|---------|---|
| (1)  | (2)      | (3)         | (4)        | (5)   | (6)          | (7)     | (8)                                       |
|  |          |             |            |   |              |         |   |
|  |          |             |            |   |              |         |   |
| <b>Tổng</b> (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu) |          |             |            |   |              |         |   |

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 E-CDNT và Mục 4 Chương III.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ**  
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

| STT  | Danh mục | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ | Nhà cung cấp | Đơn giá | Thành tiền (đã bao gồm thuế)<br>(cột 4x7) |
|--|----------|-------------|------------|---|--------------|---------|---|
| (1)  | (2)      | (3)         | (4)        | (5)   | (6)          | (7)     | (8)                                       |
|  |          |             |            |   |              |         |   |
|  |          |             |            |   |              |         |   |
| <b>Tổng</b> (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu) |          |             |            |   |              |         |   |

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Nhà thầu điền theo yêu cầu trong Phần 4 CÁC PHỤ LỤC;
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSĐT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**

| STT | Tên hàng hóa   | Xuất xứ<br>[ghi tên quốc gia, vùng<br>lãnh thổ, ký mã hiệu,<br>nhãn hiệu, hãng sản<br>xuất] | Hàng hóa có chi phí sản xuất<br>trong nước từ 25% trở lên |                          | Kê khai chi phí trong nước |                          |
|-----|----------------|---|---|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|     |                |   | Có  | Không                    | Theo Mẫu 15B               | Theo Mẫu 15C             |
|     | (1)            | (2)   | (3)   | (4)                      | (5)                        | (6)                      |
| 1   | Hàng hoá thứ 1 |   | <input type="checkbox"/>                                  | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 2   | Hàng hoá thứ 2 |   | <input type="checkbox"/>                                  | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| ... | ...            |   |   |                          |                            |                          |
| n   | Hàng hoá thứ n |   | <input type="checkbox"/>                                  | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**Mẫu số 15B (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**  
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

| STT | Tên hàng hóa   | Giá chào của hàng hóa trong E-HSĐT | Giá trị thuế các loại | Kê khai các chi phí nhập ngoại | Chi phí sản xuất trong nước | Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước          |
|-----|----------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|--|
|     |                | (I)                                | (II)                  | (III)                          | $G^* = (I) - (II) - (III)$  | $D(\%) = G^*/G$<br>Trong đó $G = (I) - (II)$ |
|     | (1)            | (2)                                | (3)                   | (4)                            | (5)                         | (6)  |
| 1   | Hàng hoá thứ 1 |                                    |                       |                                |                             |  |
| 2   | Hàng hoá thứ 2 |                                    |                       |                                |                             |  |
| ... | ...            |                                    |                       |                                |                             |  |
| n   | Hàng hoá thứ n |                                    |                       |                                |                             |  |

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.  
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).  
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.  
 (5), (6): Nhà thầu tính toán.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**  
*(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)*

| STT | Tên hàng hóa   | Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT | Giá trị thuế các loại <sup>(2)</sup> | Chi phí sản xuất trong nước | Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước        |
|-----|----------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--|
|     |                | (I)                                | (II)                                 | G*                          | $D(\%)=G^*/G$<br>Trong đó $G = (I) - (II)$ |
|     | (1)            | (2)                                | (3)                                  | (4)                         | (5)  |
| 1   | Hàng hoá thứ 1 |                                    |                                      |                             |  |
| 2   | Hàng hoá thứ 2 |                                    |                                      |                             |  |
| ... | ...            |                                    |                                      |                             |  |
| n   | Hàng hoá thứ n |                                    |                                      |                             |  |

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.  
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).  
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.  
 (5): Nhà thầu tính toán.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



## PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

*(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)*

- *Yêu cầu kỹ thuật, các phụ lục đính kèm YCKT, tiêu chí đánh giá, Danh mục đặt hàng đính kèm HSMT này.*
- *Danh mục đặt hàng- Nhà thầu chào theo số lượng, đơn vị tính theo danh mục đặt hàng.*





**THIEN NGA – HAI AU PHASE 1 PROJECT  
BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM**

**PHÊ DUYỆT  
“GIÁM ĐỐC XNXL”**

**PHẠM THANH BÌNH  
" \_\_\_\_\_ " \_\_\_\_\_ 2025.**

**YÊU CẦU KỸ THUẬT  
CUNG CẤP VẬT TƯ SẮT THÉP PHỤC VỤ CÔNG TÁC HẠ THỦY,  
CHẰNG BUỘC VÀ BIỆN PHÁP THI CÔNG LẮP ĐẶT CHO KHUNG  
ĐỊNH VỊ DƯỚI ĐÁY BIỂN, GIÀN ĐÀU GIẾNG TNHA VÀ CẢI  
HOÁN GIÀN RỒNG ĐÔI**

**TECHNICAL REQUIREMENT  
PROVISION OF STEEL MATERIALS FOR LOADOUT,  
SEAFASTENING AND INSTALLATION AIDS SUBSEA  
TEMPLATE, TNHA WHP AND RONG DOI MODIFICATION**

**SỐ TÀI LIỆU: 9001-2000-QZ-3105**

**Rev.B1: PHÁT HÀNH CHO ĐẦU THẦU**





**THIEN NGA – HAI AU PHASE 1 PROJECT**

**BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM**

**YÊU CẦU KỸ THUẬT CUNG CẤP VẬT TƯ SẮT THÉP PHỤC VỤ CÔNG TÁC HẠ THỦY, CHẰNG BUỘC VÀ BIỆN PHÁP THI CÔNG LẮP ĐẶT CHO KHUNG ĐỊNH VỊ DƯỚI ĐÁY BIỂN, GIÀN ĐẦU GIÉNG TNHA VÀ CẢI HOÁN GIÀN RỒNG ĐÔI**

---

**THỎA THUẬN:**

PHÓ GIÁM ĐỐC XNXL

LÊ QUỐC ANH

**KIỂM TRA:**

TRƯỞNG PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

TRẦN SỸ THÁI

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

ĐỒNG VĂN NHƯỜNG

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

BORODIN E.C

KỸ SƯ PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

LÊ XUÂN TRƯỜNG

KỸ SƯ PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

PHAN HỮU TÚ

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

PHẠM MINH QUANG

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

LÊ MINH KHA

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

MAI ĐỨC GIANG

**CHUẨN BỊ:**

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

ĐÀO VĂN HOÀNG





ZARUBEZHNEFT EP VIETNAM B.V.

THIEN NGA - HAI AU PHASE 1 PROJECT, BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM



## YÊU CẦU KỸ THUẬT

**CUNG CẤP VẬT TƯ SẮT THÉP PHỤC VỤ CÔNG TÁC HẠ THỦY,  
CHẰNG BUỘC VÀ BIỆN PHÁP THI CÔNG LẮP ĐẶT CHO  
KHUNG ĐỊNH VỊ DƯỚI ĐÁY BIỂN, GIÀN ĐẦU GIẾNG TNHA VÀ  
CẢI HOÁN GIÀN RỒNG ĐÔI**

## TECHNICAL REQUIREMENT

**PROVISION OF STEEL MATERIALS FOR LOADOUT,  
SEAFASTENING AND INSTALLATION AIDS SUBSEA  
TEMPLATE, TNHA WHP AND RONG DOI MODIFICATION**

SỐ TÀI LIỆU. : 9001-2000-QZ-3105

|            |          |                        |           |           |            |  |
|------------|----------|------------------------|-----------|-----------|------------|--|
|            |          |                        |           |           |            |  |
|            |          |                        |           |           |            |  |
| B1         | 21.08.25 | Phát hành cho đầu thầu | D.V.Hoang | P.M.Quang | D.V.Nhuong |  |
| Sửa đổi số | Ngày     | Mục đích phát hành     | Phát hành | Kiểm tra  | Phê duyệt  |  |
|            |          |                        | VSP       |           |            |  |



**THEO DỐI THAY ĐỔI**

| <b>Số</b> | <b>Bản sửa đổi số</b> | <b>Nội dung sửa đổi</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------------|-------------------------|----------------|
| 1         | B1                    | Phát hành cho đấu thầu  | 21.08.25       |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |
|           |                       |                         |                |



## TABLE OF CONTENTS

|  |    |
|--|----|
| 1. GIỚI THIỆU/ INTRODUCTION .....  | 4  |
| 2. ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC CHỮ VIẾT TẮT/ DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS .....     | 6  |
| 3. PHẠM VI CUNG CẤP/ SCOPE OF SUPPLY .....                                 | 6  |
| 4. YÊU CẦU KỸ THUẬT/ TECHNICAL REQUIREMENT .....                           | 7  |
| 5. NĂM SẢN XUẤT/ YEAR OF MANUFACTURE.....                                  | 7  |
| 6. ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN GIAO HÀNG/ DELIVERY PLACE AND DELIVERY TIME ..... | 7  |
| 7. KHUYẾN NGHỊ VỀ NGUỒN GỐC XUẤT XỨ/ RECOMMENDED COUNTRY OF ORIGIN.....    | 8  |
| 8. KHUYẾN NGHỊ VỀ NHÀ SẢN XUẤT/ RECOMMENDED VENDOR LIST .....              | 8  |
| 9. BẢO HÀNH/ WARRANTY.....   | 9  |
| 10. CHỨNG CHỈ/ CERTIFICATES.....   | 9  |
| 11. YÊU CẦU DỮ LIỆU TỪ NHÀ CUNG CẤP/ VENDOR DATA REQUIREMENT.....          | 10 |
| 12. YÊU CẦU TÀI LIỆU/ DOCUMENT REQUIREMENT .....                           | 10 |
| 13. PHỤ LỤC/ APPENDICES .....  | 10 |

### APPENDICESD

- APPENDIX 1 - DANH MỤC HÀNG HÓA
- APPENDIX 2 - SPECIFICATION FOR MATERIALS



## 1. GIỚI THIỆU/ INTRODUCTION

Lô 12/11 có diện tích 5.347,4 km<sup>2</sup> (không bao gồm phần diện tích của công ty Premier Oil và khu vực hoàn trả sau khi hoàn thành giai đoạn hai của giai đoạn thăm dò), cách Thành phố Vũng Tàu 320 km và thuộc phía tây nam của bể Nam Côn Sơn. Lô này trải dài từ vĩ độ bắc 07°08' đến 07°45' và từ kinh độ đông 107°45' đến 108°30', tiếp giáp với các lô 11-2/09 và 11-2 ở phía bắc, lô 13/03 ở phía nam, các lô 20 và 21 ở phía tây, và lô 06/94 ở phía đông. Địa hình đáy biển của lô khá bằng phẳng, với độ sâu nước từ 70 – 120 m.



**Hình 1.1: Vị trí giàn Thien Nga – Hai Au tại Lô 12/11, Bể Nam Côn Sơn**

Năm 2010, Vietsovpetro và Công ty Cổ phần Zarubezhneft nhận được lời mời thầu của Petrovietnam cho Hợp đồng Chia Sản phẩm (PSC) của lô 12/11 sau khi Công ty Premier Oil hoàn trả lô này.

Năm 2011, Viện NIPI của Vietsovpetro đã tiến hành đánh giá kỹ thuật và kinh tế cho dự án 12/11 theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Zarubezhneft. Theo kết quả đấu thầu,



Zarubezhneft nắm giữ 100% quyền lợi trong Hợp đồng PSC của Lô 12/11, và Vietsovpetro được chỉ định làm Nhà điều hành.

Vào tháng 6 năm 2023, Vietsovpetro đã ký kết chuyển giao quyền điều hành cho đơn vị quản lý của Zarubezhneft EP Vietnam.

Kế hoạch phát triển mở bao gồm việc xây dựng một giàn mới BK-TNHA, một đường ống ngầm dưới biển và riser nối từ giàn BK-TNHA đến giàn đầu giếng hiện có tại giàn đầu giếng Rồng Đôi (RD), cùng với việc nâng cấp/cải hoán giàn xử lý trung tâm (CPP) Rồng Đôi.

### 1) BK-TNHA (Giàn đầu giếng Thiên Nga-Hai Âu)

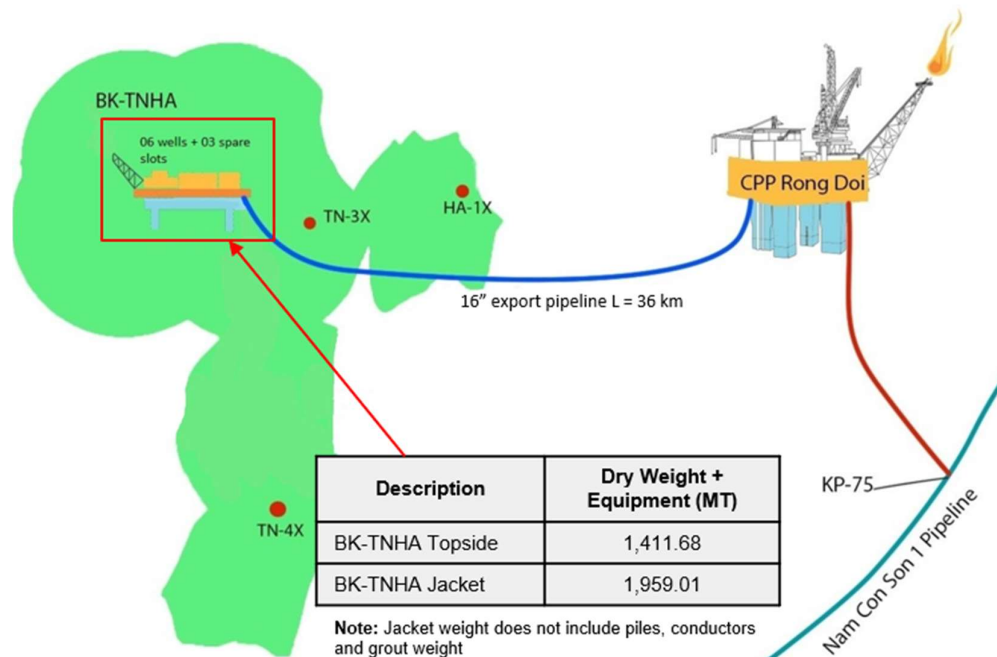
- Vận hành tự động không người, được giám sát và điều khiển từ giàn xử lý trung tâm (CPP) Rồng Đôi.
- Tổng cộng 09 giếng (bao gồm: 04 giếng khai thác hiện tại, 02 giếng khai thác dự kiến trong tương lai và 03 vị trí dự phòng)
- Phạm vi bao phủ các khu vực TN- 3X và HA – 1X

### 2) Tuyến ống ngầm dưới biển từ BK-TNHA đến WHD RD

- Tuyến ống ngầm dưới biển FWS đường kính 16”, chiều dài 36 km, nối từ giàn đầu giếng WHP BK-TNHA đến giàn đầu giếng WHD RD.

### 3) Cải hoán tại Rồng Đôi (WHD RD/CPP RD)

Cải hoán/ nâng cấp công trình hiện hữu (brownfield) trên giàn hiện tại nhằm tiếp nhận và xử lý dòng condensate và khí từ giàn BK-TNHA, với yêu cầu áp suất tại điểm đến là 23 barg.



Hình 1.2: Sơ đồ phát triển mở Thiên Nga – Hải Âu giai đoạn 1.

## 2. ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC CHỮ VIẾT TẮT/ DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS

|                        |  |
|------------------------|--|
| CLIENT /ZNEPV          | Zarubezhneft EP Vietnam  |
| CONTRACTOR /VSP        | Vietsovpetro Joint Venture.  |
| Correspondence         | Letters, Faxes, Transmittals, Emails, Minutes of Meetings  |
| CA                     | Certifying Authority   |
| DCC                    | Document Controller  |
| Document               | Comprises of all Correspondence, Technical Deliverables, Shop Drawings, and Vendor Data, Technical Query, CONTRACTOR /CLIENT's Supplied Data, etc. |
| NCR                    | Non-conformance report   |
| OCD                    | Offshore Construction Division.  |
| PQA/QCM                | Project QA/QC Manager  |
| PM                     | Project Manager  |
| PMT                    | Project Management Team  |
| Sub-Contractor         | Contractor's sub-contracted party for any part of the EPCIC work scope.  |
| Technical Deliverables | Drawings, Specifications, Datasheets, Calculations, Reports, Procedures, TQs, Work Instructions, etc.  |
| WHP                    | Wellhead Platform  |

## 3. PHẠM VI CUNG CẤP/ SCOPE OF SUPPLY

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp đầy đủ các hạng mục, số lượng và chủng loại cho một nhóm hoặc tất cả các nhóm theo bảng sau:

| Nhóm | Tên nhóm  |
|------|---|
| 1    | Thép tấm, thép dầm và grating (Steel Plate, steel beam and grating) |
| 2    | Thép ống (Tubular)  |

Chi tiết phạm vi cung cấp của từng nhóm tham khảo **Phụ lục 1 – Danh mục hàng hóa**.

Phạm vi cung cấp cũng bao gồm, nhưng không giới hạn ở các nội dung sau:

- Chế tạo vật liệu phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật đã được quy định trong Specifications.
- Thực hiện đầy đủ các thử nghiệm theo Yêu cầu kỹ thuật, cũng như các Yêu cầu về kiểm tra và thử nghiệm nhằm đảm bảo đủ điều kiện để được cấp chứng chỉ hợp lệ.
- Giao hàng vật liệu theo đúng các điều kiện và điều khoản giao hàng đã được yêu cầu.



#### 4. YÊU CẦU KỸ THUẬT/ TECHNICAL REQUIREMENT

Nhà thầu cung cấp hàng hóa phải tuân thủ nghiêm ngặt tất cả các thông số kỹ thuật tại **Phụ lục 2: Specification for Materials**.

- Thép ống, thép tấm và thép dầm phải thỏa mãn các yêu cầu trong tài liệu số **9001-2000-SS-0001 \_ Specification for Structural Steel Material (Phụ lục 2)**.
- Grating phải thỏa mãn các yêu cầu *trong tài liệu số 9001-2201-SS-0003\_ Specification For Topside Miscellaneous Items (Phụ lục 2)*.

Trong trường hợp có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa Yêu cầu kỹ thuật, Specification và các tài liệu khác, thứ tự ưu tiên của các tài liệu như sau:

- Luật pháp, tiêu chuẩn và quy định bắt buộc của Việt Nam.
- Yêu cầu kỹ thuật này.
- Specifications.
- Quy tắc và tiêu chuẩn quốc tế.

#### 5. NĂM SẢN XUẤT/ YEAR OF MANUFACTURE

- Đối với hàng sản xuất mới (Ex-Mill): Hàng hóa phải mới hoàn toàn và được sản xuất từ năm 2025 trở đi.
- Đối với hàng có sẵn trong kho (Ex-Stock): Hàng phải chưa qua sử dụng và được sản xuất từ năm 2024 trở đi.

#### 6. ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN GIAO HÀNG/ DELIVERY PLACE AND DELIVERY TIME

- Địa điểm giao hàng/ Điều kiện giao hàng: Tất cả HÀNG HÓA sẽ được giao tại kho của Vietsovpetro, Số 67, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam hoặc Cảng Vietsovpetro, Số 69, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam.
- Thời gian giao HÀNG HÓA được yêu **cầu không muộn hơn 84 ngày lịch sau khi phát hành Thư trao thầu (LOA)** (Thời gian giao hàng được tính từ ngày gửi thư trao thầu (LOA) đến ngày giao hàng tại Kho/Cảng của Vietsovpetro).

Lưu ý: Nhà Thầu phải tuân thủ chính sách về An toàn, Sức khỏe và Môi trường của Vietsovpetro khi giao hàng đến Cảng/Công trường Vietsovpetro.



**7. KHUYẾN NGHỊ VỀ NGUỒN GỐC XUẤT XỨ/ RECOMMENDED COUNTRY OF ORIGIN**

| Miêu tả                                 | Khuyến nghị về xuất xứ hàng hóa  |
|---|--|
| Pipe, Plate and Beam (Type I & Type II) | Europe, G7, Russia, Australia, Korea or Equivalent.  |
| Pipe, Plate and Beam (Type III)         | Europe, G7, Russia, Australia, Korea, Singapore, Malaysia, Thailand, Indonesia, Brazil, India or Equivalent. |
| Grating                                 | Any countries but the CO of each item should be specified in the proposal.                                   |

Lưu ý: Nhà cung cấp phải ghi rõ quốc gia xuất xứ của tất cả vật liệu và linh kiện trong đề xuất kỹ thuật.

**8. KHUYẾN NGHỊ VỀ NHÀ SẢN XUẤT/ RECOMMENDED VENDOR LIST**

Nhà thầu được khuyến nghị cung cấp HÀNG HÓA từ các Nhà sản xuất theo bảng sau:

| Cấp độ 1   | Cấp độ 2   |
|--|--|
| <b>PIPE</b>  |  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nippon Steel</li> <li>• V &amp; M</li> <li>• NSSMC</li> <li>• Bentler</li> <li>• EEW</li> <li>• Sumitomo</li> <li>• Tenaris</li> <li>• Van Leeuwen</li> <li>• Huyndai</li> <li>• Dong Yang</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• JFE Steel Corp</li> <li>• Dong kuk</li> <li>• Steel Flower</li> <li>• Histeel</li> <li>• Chang woon</li> <li>• Turbos</li> <li>• Daiduck</li> <li>• PV Pipe</li> <li>• Kumsoo</li> </ul>  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• G. Fiori</li> <li>• Kawasaki</li> <li>• Mitsui</li> <li>• Soon Supply</li> <li>• Tenaris (DTS/Siderca)</li> </ul>   |  |
| <b>PLATE</b>   |  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Arcelor Mittal</li> <li>• JFE Steel Corp</li> <li>• Nippon Steel</li> <li>• Posco</li> <li>• Huyndai</li> <li>• DongKuk</li> <li>• Salzgitr Stahl</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Corus / British Steel</li> <li>• Dillinger</li> <li>• Duferco Clabecq, (Type 2)</li> <li>• Edgen Murray</li> <li>• Marubeni-Itochu</li> <li>• Mitsui &amp; Co. Ltd. (COP approved)</li> <li>• Regency Steel</li> <li>• Samkang</li> <li>• Tenaris ThyssenKrupp Mannesmann</li> <li>• Voest Alpine (COP approved)</li> </ul> |



| Cấp độ 1   | Cấp độ 2  |
|--|---|
| BEAMS & SHAPES   |   |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• JFE Steel Corp</li> <li>• Nippon Steel</li> <li>• Posco</li> <li>• Tenaris</li> <li>• V &amp; M</li> <li>• Huyndai</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dongkuk</li> <li>• Celsa</li> <li>• Osaka</li> <li>• Mescier</li> <li>• Siam</li> </ul>  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Arcelor - Mittal</li> <li>• Corus / British Steel</li> <li>• Edgen Murray</li> <li>• Incheon Iron &amp; Steel</li> <li>• Kawasaki Steel Co</li> <li>• Marubeni - Itochu Tubulars</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mitsui &amp; Co. Ltd</li> <li>• Regency Steel</li> <li>• Sumitomo Corporation</li> <li>• ThyssenKrupp</li> <li>• Mannesmann</li> </ul> |

## 9. BẢO HÀNH/ WARRANTY

HÀNG HÓA được cung cấp Chứng chỉ bảo hành và đảm bảo hiệu suất của HÀNG HÓA trong thời gian 24 tháng kể từ ngày giao chuyển cuối cùng.

## 10. CHỨNG CHỈ/ CERTIFICATES

Tất cả các chứng chỉ liên quan phải được xác nhận cung cấp và nộp trước khi giao hàng:

- a) Chứng chỉ thử nghiệm của nhà sản xuất (Bản gốc đối với hàng sản xuất mới/Bản gốc hoặc Bản sao y bản chính đối với hàng có sẵn trong kho) phải tuân thủ Mục 6.8 của Specification for Structural Steel Material (**Phụ lục 2**) và theo tiêu chuẩn EN 10204 như sau:
  - Loại 3.2 đối với vật liệu loại I và loại II.
  - Loại 3.1 đối với vật liệu loại III.
- b) Chứng chỉ xuất xứ hàng hóa do Phòng Thương mại tại nước của Nhà sản xuất/Nhà xuất khẩu cấp hoặc chứng thực (Bản gốc/bản điện tử được cung cấp liên kết web để kiểm tra).
- c) Chứng chỉ bảo hành do Nhà thầu cấp (Bản gốc/bản điện tử được cung cấp liên kết web để kiểm tra).
- d) Chứng chỉ Chất lượng và Số lượng do Nhà sản xuất cấp cho hàng sản xuất mới hoặc do Đại lý bán hàng cấp cho hàng có sẵn trong kho (Bản gốc/điện tử được cung cấp liên kết web để kiểm tra).

*Lưu ý: Các tổ chức giám định bên thứ ba được khuyến nghị bao gồm: ABS, BV, DNV, LR và Cục Đăng kiểm Việt Nam (VR). Trong trường hợp bất khả kháng, nếu Nhà thầu chào một tổ chức giám định thay thế, Nhà thầu phải nộp kèm theo văn bản giải trình hợp lý. Tổ chức giám định thay thế được đề xuất phải là thành viên của Hiệp hội các Tổ chức Phân loại Quốc tế (IACS) và phải được Nhà thầu chính chấp thuận.*



## 11. YÊU CẦU DỮ LIỆU TỪ NHÀ CUNG CẤP/ VENDOR DATA REQUIREMENT

Đối với hàng hóa được sản xuất mới, nhà cung cấp phải nộp đầy đủ bộ tài liệu kỹ thuật, bao gồm: Kế hoạch kiểm tra và thử nghiệm (ITP), Quy trình sản xuất (MPS), các quy trình liên quan, và toàn bộ chứng chỉ cần thiết trong suốt quá trình sản xuất nhằm đảm bảo việc giám sát chất lượng được thực hiện đầy đủ và hiệu quả.

## 12. YÊU CẦU TÀI LIỆU/ DOCUMENT REQUIREMENT

Nhà thầu được yêu cầu nộp đầy đủ các Tài liệu kỹ thuật như một phần của hồ sơ dự thầu với các yêu cầu tối thiểu như sau:

- Phạm vi cung cấp kèm theo thông số kỹ thuật chi tiết, số lượng, nhà sản xuất, xuất xứ (Nhà thầu không cung cấp thông tin hoặc bất kỳ thông tin nào như **“hoặc bằng”, “hoặc trong đương”** đều không được chấp nhận). Nhà thầu ghi rõ **Hàng sản xuất mới (Ex-mill)** hoặc **Hàng có sẵn trong kho (Ex-stock)** cho từng hạng mục trong bảng Phạm vi cung cấp.
- Ống thép cán, kèm theo thông tin rõ ràng về nhà sản xuất thép tấm đầu vào (Mother Plate) và nhà sản xuất ống để phục vụ công tác đánh giá.
- Tiến độ sản xuất, thử nghiệm, giao hàng.
- Danh sách sự Sai lệch hoặc Ngoại lệ so với yêu cầu của Specification (Nếu có).
- Thư hỗ trợ/giấy phép bán hàng/thư cam kết do Nhà sản xuất cấp cho Hàng sản xuất mới/bởi đại lý bán hàng cấp cho Hàng có sẵn trong kho.
- Kế hoạch kiểm tra và thử nghiệm (bản mẫu).
- Chứng chỉ kiểm tra của nhà máy (bản mẫu).

### Lưu ý:

*Tất cả các tài liệu và bản vẽ trong hồ sơ đề xuất dự thầu sẽ được cung cấp: một (01) bản gốc và ba (03) bản sao và một (01) bộ bản điện tử trên USB.*

*Nhà thầu cũng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nộp danh sách đăng ký dữ liệu của nhà cung cấp (VDRL) và Dữ liệu Nhà cung cấp (Vendor data) theo yêu cầu của dự án để VSP xem xét sau khi nhận được thư trao thầu (LOA).*

*Tất cả các tài liệu cuối cùng sẽ được cung cấp với: một (01) bản gốc và ba (03) bản sao và một (01) bộ bản điện tử trên USB*

## 13. PHỤ LỤC/ APPENDICES

- ✓ Phụ lục 1: Danh mục hàng hóa.
- ✓ Phụ lục 2: Specification for Materials.



## PHỤ LỤC 1

### DANH MỤC HÀNG HÓA

*(02 trang bao gồm cả trang này)*



| MTO FOR TNHA JACKET & TOPSIDE LOADOUT, SEAFASTENING & OFFSHORE INSTALLATION |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      |                   |     | Rev.B1<br>Date: 21 Aug. 25 |
|---|------------------|--|---|--|----------------|---------------|----------------|-----------|-------------|-----------|----------------------|-------------------|-----|----------------------------|
| No  | Type             | Description  | Material Grade                                | Supplementary  | Material class | Diameter (mm) | Thickness (mm) | Wide (mm) | Length (mm) | Qty (pcs) | Unit Weight (MT/pcs) | Total Weight (MT) | MTC | Remark                     |
| <b>A. GROUP 1: STEEL PLATE , STEEL BEAM AND GRATING</b>                     |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      |                   |     |                            |
| <b>A.1. STEEL PLATE</b>   |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      |                   |     |                            |
| A.1.1   | Plate            | PL20   | API 2W Grade 50/ ASTM A572 Gr50 or equivalent | With Supplementary requirement S1  | I              |               | 20             | 3000      | 6000        | 5         | 2.83                 | 14.13             | 3.2 |                            |
| A.1.2   | Plate            | PL25   | API 2W Grade 50/ ASTM A572 Gr50 or equivalent | With Supplementary requirement S1  | I              |               | 25             | 3000      | 6000        | 5         | 3.53                 | 17.66             | 3.2 |                            |
| A.1.3   | Plate            | PL30   | API 2W Grade 50/ ASTM A572 Gr50 or equivalent | With Supplementary requirement S1  | I              |               | 30             | 3000      | 6000        | 16        | 4.24                 | 67.82             | 3.2 |                            |
| A.1.4   | Plate            | PL60   | API 2W Grade 50/ API 2H Gr50N or equivalent   | With Supplementary requirement S1, S4  | II             |               | 60             | 2000      | 7000        | 1         | 6.59                 | 6.59              | 3.2 |                            |
| <b>A.2. STEEL BEAM</b>  |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      |                   |     |                            |
| A.2.1   | Beam             | H 350 x 350x12x19  | ASTM A36 or equivalent                        |  | III            | -             | -              |           | 12000       | 5         | 1.64                 | 8.22              | 3.1 |                            |
| A.2.2   | Beam             | W24 x 117 x 14x21.6  | ASTM A572 or equivalent                       | With Supplementary requirement S5 (CVN test 27J @ 0°C) & S90 Fully killed steel, fine grain, good weldability properties | I              | -             | -              |           | 12000       | 4         | 2.09                 | 8.35              | 3.2 |                            |
| <b>A3. GRATING</b>  |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      |                   |     |                            |
| A.3.1   | Grating          | Serrated Galvanized Grating 35x5/30x100 with 1.5m Width x 6m Length Span | ASTM A36 or equivalent                        |  | III            |               |                | 1500      | 6000        | 10        | 0.35                 | 3.537             | 3.1 |                            |
| <b>TOTAL WEIGHT OF GROUP 1</b>  |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      | <b>126.32</b>     |     |                            |
| <b>B GROUP 2: TUBULAR</b>   |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      |                   |     |                            |
| <b>B.1. SEAMLESS TUBULAR</b>  |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      |                   |     |                            |
| B.1.1   | Seamless Tubular | PIPE Ø88.9x7.6   | API 5L Gr.B or equivalent                     |  | III            | 88.9          | 7.6            |           | 12000       | 10        | 0.18                 | 1.83              | 3.1 |                            |
| B.1.2   | Seamless Tubular | PIPE Ø114x11,1   | API 5L Gr.B or equivalent                     |  | III            | 114           | 11.1           |           | 12000       | 10        | 0.34                 | 3.38              | 3.1 |                            |
| B.1.3   | Seamless Tubular | PIPE Ø168x12,7   | API 5L Gr.B or equivalent                     |  | III            | 168           | 12.7           |           | 12000       | 8         | 0.58                 | 4.67              | 3.1 |                            |
| B.1.4   | Seamless Tubular | PIPE Ø219x12,7   | API 5L Gr.X52 PSL2 or equivalent              |  | I              | 219           | 12.7           |           | 12000       | 8         | 0.78                 | 6.20              | 3.2 |                            |
| B.1.5   | Seamless Tubular | PIPE Ø273x12,7   | API 5L Gr.X52 PSL2 or equivalent              |  | I              | 273           | 12.7           |           | 12000       | 5         | 0.98                 | 4.89              | 3.2 |                            |
| B.1.6   | Seamless Tubular | PIPE Ø324x15.9   | API 5L Gr.X52 PSL2 or equivalent              |  | I              | 324           | 15.9           |           | 12000       | 8         | 1.45                 | 11.60             | 3.2 |                            |
| B.1.7   | Seamless Tubular | PIPE Ø324x19.1   | API 5L Gr.X52 PSL2 or equivalent              |  | I              | 324           | 19.1           |           | 12000       | 3         | 1.72                 | 5.17              | 3.2 |                            |
| B.1.8   | Seamless Tubular | PIPE Ø406x19.1   | API 5L Gr.X52 PSL2 or equivalent              |  | I              | 406           | 19.1           |           | 12000       | 3         | 2.19                 | 6.56              | 3.2 |                            |
| <b>B.2. ROLLED TUBULAR</b>  |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      |                   |     |                            |
| B.2.1   | Rolled Tubular   | PIPE Ø610x25,4   | API 2W Gr.50 or equivalent                    | With Supplementary requirement S1, S3, S8  | I              | 610           | 25.4           |           | 12000       | 24        | 4.39                 | 105.46            | 3.2 |                            |
| <b>TOTAL WEIGHT OF GROUP 2</b>  |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      | <b>149.77</b>     |     |                            |
| <b>TOTAL OF 02 GROUP2 (MT)</b>  |                  |  |   |  |                |               |                |           |             |           |                      | <b>276.09</b>     |     |                            |



## PHỤ LỤC 2

### SPECIFICATION FOR MATERIALS

*(34 trang bao gồm cả trang này)*





**ZARUBEZHNEFT EP VIETNAM B.V.  
BLOCK 12/11 THIEN NGA HAI AU DEVELOPMENT PROJECT**



**SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL  
MATERIAL**

**DOCUMENT No.: 9001-2000-SS-0001-C1**

Digitally signed by A. Lamey  
Date: 2025.06.17 10:04:57 +0800

Azmi  
Abdul  
Karim  
2025.06.17 10:00:20 +0800

Dr. Naaim  
Foad  
Almeed  
2025.06.17 10:00:00 +0800

| C1  | 17.06.25 | Approved for Construction  | LMZ       | AAK      | NZM     |          |         |         |
|-----|----------|----------------------------|-----------|----------|---------|----------|---------|---------|
| B1  | 29.05.25 | Issued for Approval        | LMZ       | AAK      | NZM     |          |         |         |
| A2  | 13.05.25 | Issued for Approval Review | LMZ       | AAK      | NZM     |          |         |         |
| A1  | 15.04.25 | Issued for Review          | LMZ       | AAK      | NZM     |          |         |         |
| Rev | Date     | Purpose of issue           | Issued By | Check by | App. by | Check by | App. by | App. by |
|     |          |                            | DAR       |          |         | VSP      |         | ZNEPV   |



**TRACK CHANGES**

| <b>№</b> | <b>Revision №</b> | <b>Content of Changes</b>              | <b>Date of Revision</b> |
|----------|-------------------|--|-------------------------|
| 1        | A1                | Issued for Review                      | 15.04.25                |
| 2        | A2                | Issued for <del>Approval</del> -Review | 13.05.25                |
| 3        | B1                | Issued for Approval                    | 29.05.25                |
| 4        | C1                | Approved for Construction              | 17.06.25                |
|          |                   |  |                         |
|          |                   |  |                         |
|          |                   |  |                         |
|          |                   |  |                         |
|          |                   |  |                         |
|          |                   |  |                         |
|          |                   |  |                         |
|          |                   |  |                         |

**Notes: Detailed revision of the documents shall refer to Comment Response Sheet (CRS).**



**TABLE OF CONTENTS**

1. INTRODUCTION ..... 4  
2. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS..... 6  
3. PURPOSE..... 7  
4. SCOPE..... 7  
5. REFERENCE DOCUMENTS..... 7  
6. STRUCTURAL STEEL ..... 9

**APPENDICES**

APPENDIX A      N/A



1. INTRODUCTION

The block 12/11 covers 5347.4 km<sup>2</sup> (excluded the part of Premier Oil company and returning area after completing the second of exploration phase) is 320 km from the Vung Tau City, belongs to the Southwest of the Nam Con Son Basin. The block is spread out from 07°08' to 07°45' north latitude and from 107°45' to 108°30' east longitude, which is adjoined with 11-2/09 and 11-2 blocks to the north, 13/03 block to the south, 20 and 21 blocks to the west and the 06/94 to the east. The block has a flat bathymetry with the water depth of 70 – 120 m.

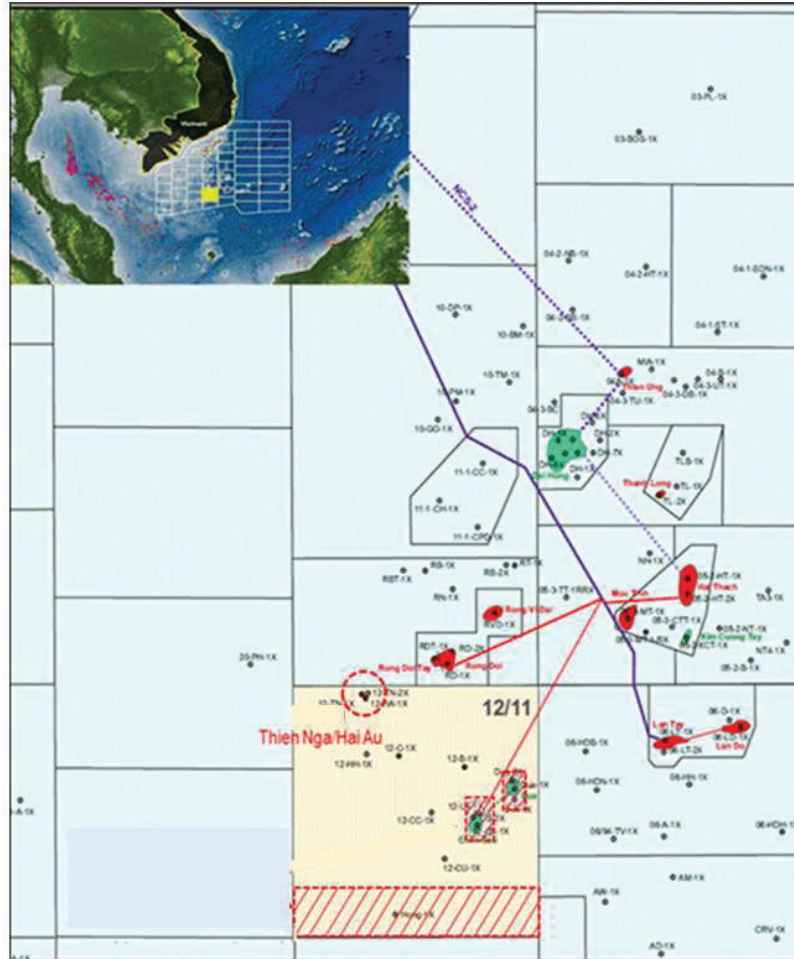


Figure 1.1: Thien Nga – Hai Au location in Block 12/11, Nam Con Son Basin

In 2010, Vietsovetro and JSC Zarubezhneft got the Petrovietnam’s bidding invitation for PSC of block 12/11 block after it had been returned by the Premier Oil Company.

In 2011, NIPI institute, Vietsovetro have conducted the technical and economic evaluation of 12/11 project for JSC Zarubezhneft. Following the bidding result, JSC Zarubezhneft got the 100% interest of block 12/11 PSC, and Vietsovetro then was assigned to become the Operator.

In June 2023, Vietsovetro had signed transferred of Operatorship to the custodian of Zarubezhneft EP Vietnam.

The field development plan consists of a new platform BK-TNHA, a new subsea pipeline and risers between BK-TNHA to existing wellhead platform at WHd Rong Doi and upgrading/modification of CPP Rong Doi.

1) **BK-TNHA (Thien Nga-Hai Au Wellhead Platform)**

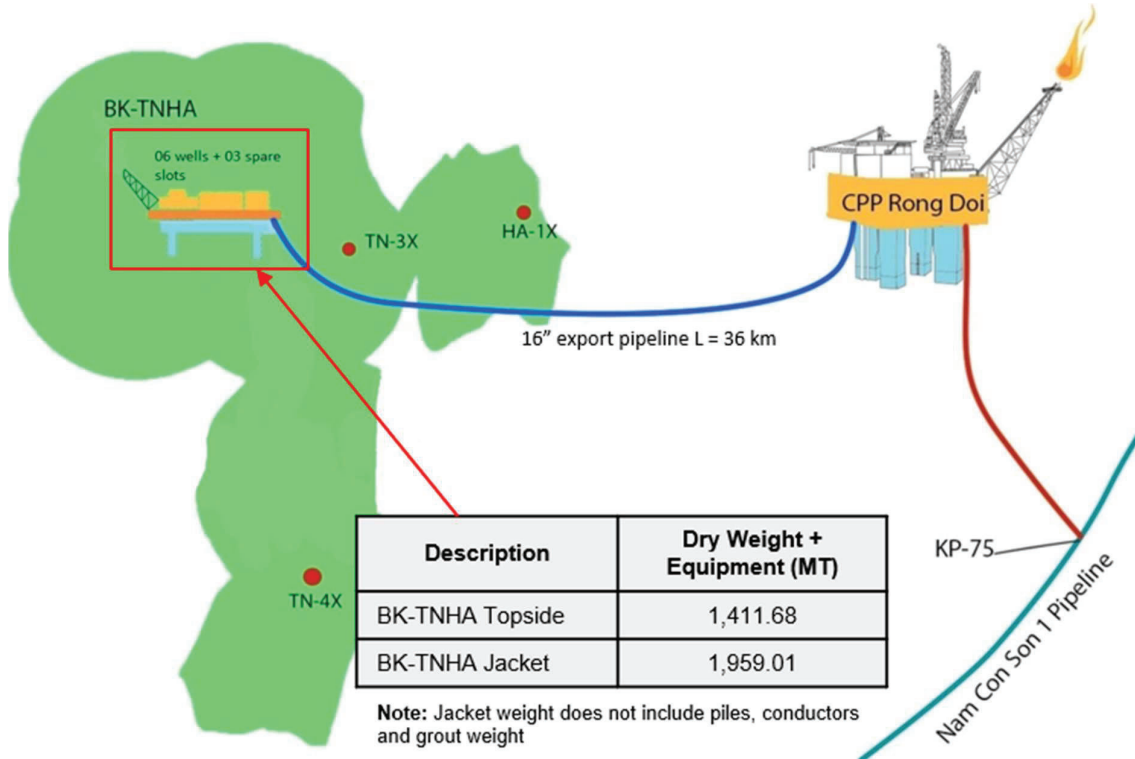
- Automated unmanned facilities operations, monitored and controlled from CPP RD.
- Total 9 wells (4 production wells, 2 future production wells & 3 spare slots).
- Covers TN-3X & HA-1X areas.

2) **Subsea Pipeline from BK-TNHA to WHd RD**

- 16” FWS x 36km subsea pipeline from WHP BK-TNHA to WHd RD.

3) **Modifications Rong Doi (WHd RD/CPP RD)**

- Brownfield upgrade/modification on existing platform to cater the condensate and gas from BK-TNHA with required arrival pressure of 15 barg at the Booster Compressor Suction Header.



**2. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS**

**2.1 DEFINITIONS**

All documents which will use the following words, and expression shall have the meanings given:

|                   |   |
|-------------------|---|
| COMPANY           | Zarubezhneft EP Vietnam B.V. (ZNEPV)  |
| CONTRACTOR        | Vietsovpetro Joint Venture (VSP JV)   |
| SUBCONTRACTOR     | DAR Energy Sdn Bhd (DAR), in collaboration with VSP-NIPI, aims to fulfill the WORK.   |
| SUB-SUBCONTRACTOR | Party that provides services to perform scope and services on behalf of SUBCONTRACTOR   |
| SUPPLIER/VENDOR   | Party responsible for the manufacturing and/or supply of materials, equipment, technical documents/drawings, and services to perform the duties specified by CONTRACTOR |
| Shall             | The words ‘shall’ indicate requirements   |
| Should            | The words ‘should’ indicate recommendations   |
| WORK              | Provision Of Engineering Services for EPCIC of Thien Nga Hai Au Phase 1 Project   |

**2.2 ABBREVIATION**

|       |   |
|-------|---|
| AFC   | Approved for Construction                             |
| AISC  | American Institute of Steel Construction              |
| API   | American Petroleum Institute                          |
| ASD   | Allowable Stress Design                               |
| ASTM  | American Society for Testing of Materials             |
| EEMUA | Engineering Equipment and Materials Users Association |
| IFR   | Issued for Review                                     |
| MPa   | Mega Pascal   |
| TPA   | Third Party Authority                                 |



**SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL MATERIAL**

|      |  |
|------|--|
| TTP  | Through Thickness Property (Z-direction) |
| WSD  | Working Stress Design                    |
| AWS  | American Welding Society                 |
| NDT  | Non-Destructive Test                     |
| TMCP | Thermo-Mechanical Control Processing     |
| EHS  | Extra High Strength                      |
| QT   | Quenched and Tempered                    |
| MTC  | Material Test Certificate                |

**3. PURPOSE**

The purpose of this document is to define the specification for the structural steel to be used for design and construction of BKTNHA Wellhead platform and for the modifications on the existing Rong Doi platforms.

**4. SCOPE**

This specification covers steel plates, hot rolled sections, fabricated (cold-rolled pipe) and seamless tubulars only. Steel plates covered by this specification are suitable for manufacture of welded sections and tubulars although their fabrication is subject to the conditions specified in API 2B and other relevant specifications listed in Section 5.0.

**5. REFERENCE DOCUMENTS**

**5.1 INTERNATIONAL CODES AND STANDARDS**

| NO. | DOCUMENT NUMBER                             | DOCUMENT TITLE  | REMARKS |
|-----|---|---|---------|
| 1   | AISC ASD 9 <sup>th</sup> Edition 1989       | Specification for Structural Steel Buildings-Allowable Stress Design  |         |
| 2   | API RP 2A WSD 22 <sup>nd</sup> Edition 2014 | Recommended Practice for Planning, Designing and Constructing Fixed Offshore Platforms- Working Stress Design |         |



**SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL MATERIAL**

| <b>NO.</b> | <b>DOCUMENT NUMBER</b>                     | <b>DOCUMENT TITLE</b>   | <b>REMARKS</b> |
|------------|--|---|----------------|
| 3          | API 2H, 9 <sup>th</sup> Edition<br>2006    | Specification for Carbon Manganese Steel Plates for Offshore Structures   |                |
| 4          | API 2W, 6 <sup>th</sup> Edition<br>2019    | Specification for Steel Plates for Offshore Structures, Produced by Thermo-Mechanical Control Process (TMCP)                                  |                |
| 5          | API 2B, 6 <sup>th</sup> Edition<br>2021    | Specification for the Fabrication of Structural Steel Pipe  |                |
| 6          | API 5L, 46 <sup>th</sup> Edition<br>2018   | Specification for Line Pipe   |                |
| 7          | API RP 2X, 2004<br>Edition                 | Recommended Practice for Ultrasonic Examination of Offshore Structural Fabrication and Guidelines for Qualification of Ultrasonic Technicians |                |
| 8          | API RP 2Z, 4 <sup>th</sup><br>Edition 2005 | Recommended Practice for Preproduction Qualification for Steel Plates for Offshore Structures   |                |
| 9          | ASTM A6/A6M,<br>2023 Edition               | Standard Specification for General Requirement for Rolled Structural Steel Bars, Plates, Shapes and Sheet Piling                              |                |
| 10         | ASTM<br>A572/A572M, 2021<br>Edition        | Standard Specification for High Strength Low Alloy Columbium-Vanadium Structural Steel  |                |
| 11         | ASTM A36/A36M,<br>2019 Edition             | Standard Specification for Carbon Structural Steel  |                |
| 12         | ASTM A370, 2023<br>Edition                 | Standard Test Methods and Definitions for Mechanical Testing of Steel Products  |                |
| 13         | AWS D1.1/D1.1M,<br>Errata March 2022       | Structural Welding Code - Steel   |                |
| 14         | EEMUA 158, 3 <sup>rd</sup><br>Edition 2014 | Construction Specification for Fixed Offshore Platforms   |                |
| 15         | EURONORM 18<br>Standard                    | Steel and cast iron – Methods of chemical analysis – General principles of spectrometric analysis.  |                |



5.2 PROJECT REFERENCE

| NO. | DOCUMENT NUMBER   | DOCUMENT TITLE                                   | REMARKS |
|-----|-------------------|--|---------|
| 1   | 9001-2201-SS-0003 | Specification for Structural Miscellenaous Items |         |

**6. STRUCTURAL STEEL**

6.1 GENERAL REQUIREMENTS

- All steels shall be new and in good condition. Steel manufactured and kept for more than one (1) year must be with fully material test certificates, clearly identified as stock material, and must receive written approval from COMPANY prior issuance of the purchase order.
- All steels are intended for welding and shall have good weldable properties.
- All steel materials shall be in accordance with this specification and other referenced codes and standards
- All steel materials type I & II shall be fully killed.
- All steel materials type I & II shall be made to fine grain practice.
- All products shall be traceable to the cast number.
- All cold-formed or fabricated tubulars shall meet the requirements of relevant specifications for forming, welding, inspecting and testing as listed in Section 5.0.
- The finished steel shall be presented for inspection such that the surface can be readily inspected for defects. All surfaces shall be 100% visually inspected and shall indicate no defect.
- Repair of steel plates by welding by the manufacturer is not acceptable.
- For steel grade ASTM A572 with Supplementary Requirement S5, the Charpy V-notch impact test shall be done using three transverse specimens and tested in accordance with ASTM A6. Minimum average energy shall be 27J at 0-deg Celsius test temperature. Specimen size of 10mm x 7.5mm shall be used.
- For steel grade ASTM A572 with Supplementary Requirement S90, the chemical elements shall be selected such that the steel product exhibits the stated mechanical properties with good weldability properties.

This specification covered all steel materials for type-I, II and III except for crane pedestal (supplied by vendor) and non-structural carbon steel materials such as timber, stainless steel, galvanized steels, bolt and nuts, etc. shall be referred to Specification for Structural Miscellaneous Items, document no. 9001-2201-SS-0003.



6.2 STEEL TYPES AND APPLICATIONS

Structural steel is categorized into the following types according to their application.

**Table - 2 Steel Types and Applications**

| Steel Type                        | Description  | Application  |
|-----------------------------------|--|--|
| Type I<br>High Strength           | Steel with a specified minimum yield strength of 345 MPa         | <p><u>All primary and secondary</u> tubular and wide flange (W10 and above) beams.</p> <p>Including but not limited to jacket legs, jacket braces, piles, skirt pile sleeves, brace end stubs required for fatigue considerations, crane pedestal columns, deck legs, truss braces, plate girders, stiffeners, main beams and deck plates.</p>                 |
| Type II<br>High Strength with TTP | Steel with a specified minimum yield strength of 345 MPa and TTP | <p>Structural members, which are fracture-critical and requiring improved through thickness property.</p> <p>Including but not limited to tubular joint chords (cans), lifting eyes and cheek plates, deck through leg connection to horizontal beams, and top/bottom beam flanges supporting end of braces or columns.</p>                                    |
| Type III<br>Mild Steel            | Steel with a specified minimum yield strength of 240 MPa         | <p>All <u>tertiary steelwork</u>, plates and fabricated (cold-roll) tubular not requiring high strength steel and beam sections smaller than W10.</p> <p>Walkways, deck plate, deck secondary beams, and secondary tubular, handrail, stairways, ladders, gratings, pipe supports, stair bracings, hangers, access platforms, hatch cover, ladder and cage</p> |

**i.) Primary members**

Structural elements are essential to the overall integrity of the installation and the failure of which would have severe consequences such as loss of human life,



considerable physical damage, pollution etc. Such applications include but are not limited to jacket leg joint cans, deck leg joint cans, brace joint cans, piles, jacket legs, deck legs between joint cans, main framing members of any structure or portion of a structure that supports critical equipment, braces, deck truss bracing, plate girders, main rolled shaped beams, crane pedestal joint cans, crane pedestals, pedestal adapters, kingposts, lifting pad-eye's main and cheek plates and Lifting attachments etc. Main framing members of any raised structure at an offshore platform that supports critical equipment whose failure may have a serious consequence to the platform's safety shall also be considered as primary members.

**ii.) Secondary members**

Structural elements critical to the local integrity of the installation, but by whose failure the effect on the overall structural integrity would be unlikely. Examples of these are j-tubes, caissons, well conductors, plates, equipment supports, access platforms, protective frames, boat landings, barge bumpers, monorails and appurtenance support, etc.

**iii.) Tertiary members**

All outfitting steel work not essential to the main stability of the structure but providing a functional installation, a safe working environment, and allowing safe access. Items such as anodes, walkways, ladders, stairways, handrails, small platforms and minor equipment supports, piping or service supports are included in this category.

Despite being non-critical to the overall integrity of the platform, all secondary and tertiary structural members shall be locally adequate for the anticipated loading for which the members are designed for.



6.3 STEEL TYPES, SHAPES AND SPECIFICATIONS

Structural steel material shall be in accordance with the specifications given in Table 1.

**Table – 1 Steel Specifications to American Standards**

| Material Type                                    | Steel Shape                  | Specification   | Thickness, t (mm) | Min. Yield Strength (MPa) | Min. Ultimate Tensile Strength (MPa) |
|--|------------------------------|---|-------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| Type I   | Plate                        | API 2H Grade 50N with Supplementary Requirement S1  | t ≤ 64            | 345                       | 483                                  |
|  |                              |   | t > 64            | 325                       | 483                                  |
|  | Plate                        | API 2W Grade 50 with Supplementary Requirement S1   | t ≤ 25            | 345-517                   | 448                                  |
|  |                              |   | t > 25            | 345-483                   | 448                                  |
|  | Shapes                       | ASTM A572 Grade 50 with Supplementary Requirements S5, S90<br>Fully killed, Fine grain,<br>Good weldable properties | t < 100           | 345                       | 450                                  |
| Tubulars<br>OD > 406mm<br>Fabricated from Plates | Refer Type I plate above     | As above  | As above          | As above                  |                                      |
| Type II  | Plate                        | API 2H Grade 50N with Supplementary S1, S4  | t ≤ 64            | 345                       | 483                                  |
|  |                              |   | t > 64            | 325                       | 483                                  |
|  |                              | API 2W Grade 50 with Supplementary S1, S4   | t ≤ 25            | 345-517                   | 448                                  |
|  |                              |   | t > 25            | 345-483                   | 448                                  |
|  | Seamless Pipes<br>OD ≤ 406mm | API 5L Grade PSL-2<br>L360N/X52N or<br>L360M/X52M   | t ≤ 25            | 360-530                   | 460-760                              |
| Shapes   | <i>Not used.</i>             |   |                   |                           |                                      |





**c) Beams, Columns, Angles and Channels**

W shapes up to W36 shall be hot-rolled sections. I-sections with depths greater than 950mm shall be fabricated from plates.

All stringer beams smaller than W10 should be Type III Mild Steel.

**6.5 STEEL MANUFACTURING PROCESS**

The requirements given in the relevant codes and standards listed in Section 4.0 shall apply. Rimmed or capped steels are not acceptable.

**6.6 DELIVERY CONDITION**

All structural steel shall be delivered in accordance with the requirements of the steel specifications and the additional requirements given in this specification.

Unless specified otherwise, structural steel elements shall be furnished in the longest lengths compatible with mill practice, normalizing equipment and shipping limitations.

Structural steel shapes, pipe, and plate shall be new and straight, and free from defects, mill scale, rust, laps, seams, scabs and deformation.

Tubulars shall be supplied with end caps and edge protectors.

The delivery condition of steel plates shall meet the following requirements:

For Extra High Strength (EHS) steel grades (i.e. grades above S355), the delivery condition shall be TMCP (with or without accelerated cooling) or QT. Direct quenching after rolling followed by tempering is considered as equivalent to conventional quenching and tempering (QT). Steel plates of Special and First Category with thickness less 65 mm than shall be in TMCP-AcC Delivery Condition (Thermo mechanically rolled + Accelerated Cooling).

As regard to as-delivery conditions, the following thickness limitations shall apply:

- $t \leq 150$  mm for normalized and normalized rolling plates
- $t \leq 100$  mm for thermo mechanical rolled plates and for QT plates
- $t \leq 40$  mm for as-rolled plates, always providing that steel quality is KL 0 or KL + 20, or
- $t \leq 25$  mm for as-rolled sections. Otherwise, as-rolled plates are not permitted.

Minimum reduction ratio of concast slab to plate thickness shall be 3.5 to 1 (3 to 1 for tubulars used in piles).



## 6.7 QUALITY ASSURANCE

The Steel Supplier or Vendor shall demonstrate that they operate a quality system in accordance with an internationally recognized standard ISO9001. The effectiveness of the quality system shall be subject to monitoring by Purchaser/COMPANY and in addition, may be audited following an agreed period of notice.

The Vendor shall submit a quality control program, including a sample test certificate, for Purchaser review at the time of Tender. The Vendor shall provide facilities for inspection and provide full cooperation with Purchaser and TPA Inspectors during manufacturing, assembly and testing.

## 6.8 MILL TESTS AND CERTIFICATES

All mandatory inspection and testing listed under the basic specification to which the steel is manufactured and all supplementary and/or additional requirements of this specification for the applicable grade shall be performed by the manufacturer and documented.

One set of all relevant certificates and reports, clearly legible and in English language shall be submitted to COMPANY. SI units shall be used in all documentation.

The mill certificates shall be signed by the manufacturer's Quality Assurance representative and where specified on the Purchase Order, an independent and reputable third party acceptable to the COMPANY, to state compliance with this specification.

The mill test certificates for all Primary and Secondary Steel shall comply with EN 10204 certification type-3.2. The mill test certificates for Tertiary Steels shall comply with EN 10204 certification type-3.1.

## 6.9 EX-STOCK STEEL

Steel manufactured more than one (1) year prior to actual fabrication date shall not be accepted unless approved by COMPANY. However, in case of any immediate requirement of any small quantity, supply of ex-stock steel in good condition and free from rust and pitting may be offered for COMPANY's consideration. Such material shall be easily identifiable with respect to its Heat / Cast number, Manufacturer's stamp, colour coding, Grade etc., as given in the mill test certificate. The mill test certificates of such material shall meet the required steel specification.

The original Mill Certificate of materials shall be made available to the Inspector for review and checking. Certificate made by dealers or stockist shall be not acceptable. Certified true cope of a Mill Certificate by an International and COMPANY recognised certification authority may be accepted provided that the original Mill Certificate can be shown to the Inspector for review. The original marking shall be visible on products. In addition, the COMPANY or CONTRACTOR (VSP) reserves the right to require additional or confirmatory tests (chemical analysis, mechanical tests, thickness



measurements, etc.) from the stockist and to undertake a visit at stockist's storage area to check the said products as regard to corrosion, surface condition, storage condition, markings, etc.

#### 6.10 UN-IDENTIFIABLE STEEL

Steel material that is available in Contractor's stock, which is not identifiable through markings and corresponding mill certificates, or for which mill certificates are not available, shall not be used.

#### 6.11 CHEMICAL COMPOSITION

The requirements given in the steel specifications shall apply.

#### 6.12 MECHANICAL PROPERTIES

The requirements given in the steel specifications shall apply.

#### 6.13 STEEL MARKING

All steels shall be identified by coded marking and/or heat numbers and shall be lasting, visible and eligible so that all steel is identifiable. The material identification and traceability procedure shall be developed to identify each structural member with Heat Number /Cast Number to correlate the test certificates.

All markings (paint stencilling, colour coding and die stamping) shall be inspected by the TPA and certified complete and correct before shipment of material.

Except for the case mentioned below (products in small sizes) materials shall be identified by markings as detailed in the following. Paint stencilling of materials shall be made with white paint and shall include, as a minimum, the following:

- COMPANY's name
- Project name
- Purchase Order no.
- Heat/cast no.
- Steel designation (e.g. S 355. KT - 20)
- Requisition no./ Items no.
- Dimensions (e.g. OD x WT)
- Manufacturer's mark/logo.



**i) Plates**

Paint stencilling shall be arranged at right angle to the principal rolling direction and located at top or bottom of plate. This does not apply to mother plates for tubulars where paint stencilling may be according to Mill's standard approved by the COMPANY.

**ii) Tubulars**

Paint stencilling shall be made at one tubular end as follows:

- $OD \geq 18''$  = on inside
- $OD \leq 16''$  = on outside.

**iii) Rolled sections and Hollow sections**

Paint stencilling shall be made at one end of the product.

A protective coating of clear varnish shall be applied on stencilled area.

Rolled sections and hollow sections of small sizes (size 200 mm and below) in Secondary steels may be delivered in bundles. In this case the marking will be using metal labels fixed to bundles (at least two metal labels per bundle).

**6.14 DIMENSIONAL TOLERANCE REQUIREMENTS**

Dimensional tolerances shall conform to the requirements of relevant specifications listed in Section 5.0.

**6.15 NON DESTRUCTIVE TESTING**

Non-Destructive Procedures and Testing acceptance shall be accordance to API 5L for tubulars made at pipe mills with a 2-pass weld. For all other tubulars made at tubular workshops, NDT procedures and acceptance criteria shall comply with AWS D1.1, except that acceptance criteria shall be Class R for UT. For automatic UT of weld, the number and arrangement of probes shall be in relation to WT, such that the whole weld volume is properly scanned. All NDT procedure shall have prior approval from the COMPANY.

**6.16 STEEL STORAGE**

Protection of raw structural steel during fabrication shall be such that it retains its physical configuration, strength and workability characteristics.

All raw steel shall be protected from the weather and stored above the ground on pallets, timber cribbing or on suitable skids or platforms above the level of any standing water.



Steel shall be kept free from dirt, grease, paint spray and other foreign matters. The open ends of tubular pipes shall be closed with caps or suitable protection.

6.17 APPROVED EQUIVALENT STEEL GRADES

Steel produced in compliance with other internationally recognised equivalent material specifications may be proposed for COMPANY consideration. Approved steel specifications to European standard are given in Table 2. Otherwise, when alternative steel is proposed, the following shall be provided for COMPANY consideration:

- Code or standard that is proposed in lieu of API/ASTM standard
- Comparison of differences to the API/ASTM standard
- Recent production data including chemical analysis and mechanical property statistics, including Charpy V notch transition curves
- Comprehensive weldability data
- Proposed supply condition for each steel grade
- Proposed ladle and product analysis ranges
- Detailed manufacturing procedures
- Quality controls carried out including details of destructive and non-destructive through- thickness testing of Z quality grades
- Hot and cold forming recommendations and details of any testing that has been carried out to support the recommendations

**Table – 2 Approved Steel Grades Equivalent to European Standards**

| Material Type | Steel Shape   | Specification              | Required Options | Thickness, t (mm) | Min. Yield Strength (MPa) | Min. Ultimate Tensile Strength (MPa) |
|---------------|---------------|----------------------------|------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| Type I        | Plate         | EN 10225-1 2019<br>S355NLO |                  | t ≤ 25            | 355                       | 470-630                              |
|               |               | EN 10225-1 2019<br>S355MLO |                  | 25 < t ≤ 40       | 345                       |                                      |
|               |               | EN 10225-1 2019<br>S355MLO |                  | 40 < t ≤ 63       | 335                       |                                      |
|               |               | EN 10225-1 2019<br>S355MLO |                  | 63 < t ≤ 100      | 325                       |                                      |
|               | Open sections | EN 10225-2 2019<br>S355NLO |                  | t ≤ 25            | 355                       | 460-620                              |
|               |               | EN 10225-2 2019<br>S355MLO |                  | 25 < t ≤ 40       | 345                       |                                      |



SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL MATERIAL

| Material Type   | Steel Shape                           | Specification  | Required Options       | Thickness, t (mm)  | Min. Yield Strength (MPa) | Min. Ultimate Tensile Strength (MPa) |
|-----------------|---------------------------------------|--|------------------------|--|---------------------------|--------------------------------------|
|                 | Tubulars fabricated from plates       | EN 10225-4 2019 S355NLHCO<br>EN 10225-4 2019 S355MLHCO | Option 11              | Refer plate properties                                       | Refer plate properties    | Refer plate properties               |
|                 | Seamless pipes                        | EN 10225-3 2019 S355NLHCO<br>EN 10225-3 2019 S355MLHCO |                        | t ≤ 20mm<br>20 < t ≤ 40mm                                    | 355<br>345                | 460-620                              |
| <b>Type II</b>  | Plate                                 | EN 10225-1 2019 S355NLO<br>EN 10225-1 2019 S355MLO     | Option 11<br>Option 12 | t ≤ 25mm<br>25 < t ≤ 40mm<br>40 < t ≤ 63mm<br>63 < t ≤ 100mm | 355<br>345<br>335<br>325  | 470-630                              |
|                 | Open Sections                         | <i>Not used</i>  |                        |  |                           |                                      |
|                 | Tubulars Fabricated from Plates       | EN 10225-4 2019 S355NLHCO<br>EN 10225-4 2019 S355MLHCO | Option 11<br>Option 12 | t ≤ 25mm<br>25 < t ≤ 40mm<br>40 < t ≤ 63mm<br>63 < t ≤ 100mm | 355<br>345<br>335<br>325  | 470-630                              |
|                 | Seamless pipes                        | <i>Not used</i>  |                        |  |                           |                                      |
|                 |                                       |  |                        |  |                           |                                      |
| <b>Type III</b> | Plate                                 | EN 10025-2 S275J0                                      |                        | t ≤ 16mm<br>16 < t ≤ 40mm                                    | 275<br>265                | 410-560                              |
|                 | Open Sections                         | EN 10025-2 S275J0                                      |                        | t ≤ 16mm<br>16 < t ≤ 40mm                                    | 275<br>265                | 410-560                              |
|                 | Hot Finished Seamless Hollow Sections | EN 10210-2 S275J0H                                     |                        | t ≤ 16mm<br>16 < t ≤ 40mm                                    | 275<br>265                | 410-560                              |



**SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL MATERIAL**

**APPENDIX A – N/A**








**ZARUBEZHNEFT EP VIETNAM B.V.  
BLOCK 12/11 THIEN NGA HAI AU DEVELOPMENT PROJECT**



**SPECIFICATION FOR TOPSIDE MISCELLANEOUS  
ITEMS**

**DOCUMENT No.: 9001-2201-SS-0003-B1**

|     |          |                      | <br>H. Lenny<br>Zarina<br>Mohd Zin | <br>Nizam<br>2025.07.02<br>14:47:49<br>+0800 | <br>Dr. Nazim<br>Rosl Ahmad<br>2025.07.02<br>14:26:36<br>+0800 |          |         |         |
|-----|----------|----------------------|---|---|--|----------|---------|---------|
| B1  | 02.07.25 | Issued for Approval  | LMZ   | AAK   | NZM  |          |         |         |
| A2  | 11.06.25 | Re-Issued for Review | LMZ   | AAK   | NZM  |          |         |         |
| A1  | 25.04.25 | Issued for Review    | LMZ   | AAK   | NZM  |          |         |         |
| Rev | Date     | Purpose of issue     | Issued By   | Check by  | App. by  | Check by | App. by | App. by |
|     |          |                      | DAR   |   |  | VSP      |         | ZNEPV   |



TRACK CHANGES

| № | Revision № | Content of Changes   | Date of Revision |
|---|------------|----------------------|------------------|
| 1 | A1         | Issued for Review    | 25.04.25         |
| 2 | A2         | Re-Issued for Review | 11.06.25         |
| 3 | B1         | Issued for Approval  | 02.07.25         |
|   |            |                      |                  |
|   |            |                      |                  |
|   |            |                      |                  |
|   |            |                      |                  |
|   |            |                      |                  |
|   |            |                      |                  |
|   |            |                      |                  |
|   |            |                      |                  |
|   |            |                      |                  |

**Notes: Detailed revision of the documents shall refer to Comment Response Sheet (CRS).**



TABLE OF CONTENTS

1. INTRODUCTION ..... 4  
2. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS..... 6  
3. PURPOSE..... 7  
4. SCOPE..... 7  
5. REFERENCE DOCUMENTS..... 7  
6. UNIT OF MEASUREMENT ..... 8  
7. MISCELLANEOUS STRUCTURAL ITEMS..... 9

APPENDICES

APPENDIX A            STRUCTURAL STANDARD DETAIL DRAWINGS



1. INTRODUCTION

The block 12/11 covers 5347.4 km<sup>2</sup> (excluded the part of Premier Oil company and returning area after completing the second of exploration phase) is 320 km from the Vung Tau City, belongs to the Southwest of the Nam Con Son Basin. The block is spread out from 07°08' to 07°45' north latitude and from 107°45' to 108°30' east longitude, which is adjoined with 11-2/09 and 11-2 blocks to the north, 13/03 block to the south, 20 and 21 blocks to the west and the 06/94 to the east. The block has a flat bathymetry with the water depth of 70 – 120 m.

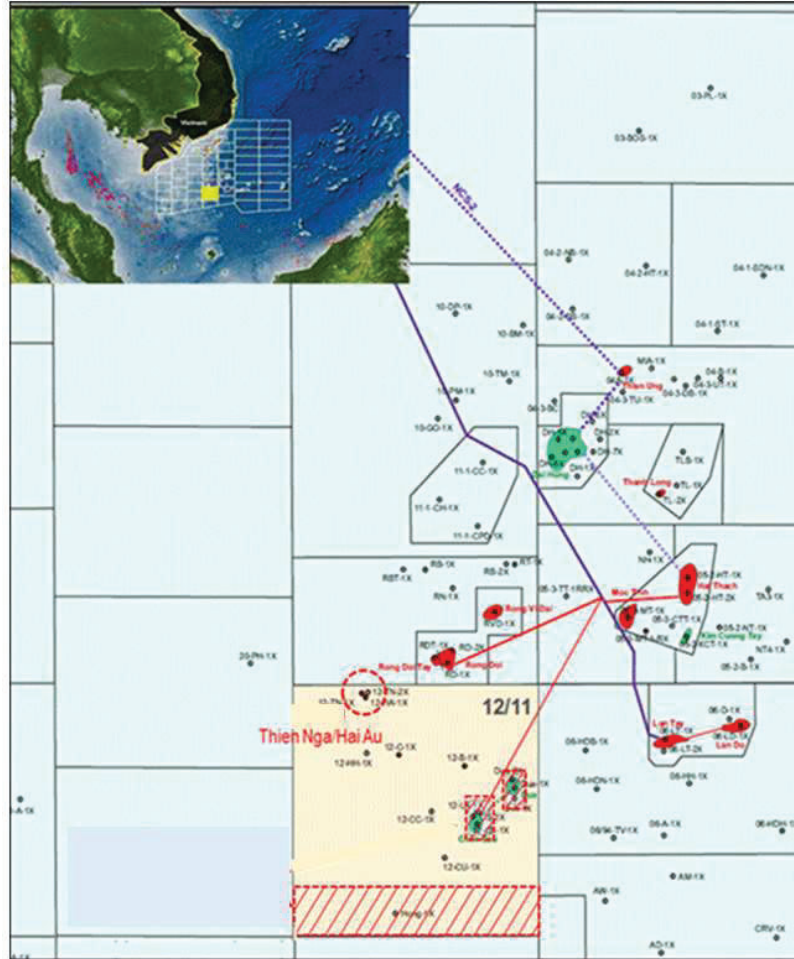


Figure 1.1: Thien Nga – Hai Au location in Block 12/11, Nam Con Son Basin

In 2010, Vietsovetropetro and JSC Zarubezhneft got the Petrovietnam’s bidding invitation for PSC of block 12/11 block after it had been returned by the Premier Oil Company.

In 2011, NIPI institute, Vietsovetropetro have conducted the technical and economic evaluation of 12/11 project for JSC Zarubezhneft. Following the bidding result, JSC Zarubezhneft got the 100% interest of block 12/11 PSC, and Vietsovetropetro then was assigned to become the Operator.

In June 2023, Vietsovetropetro had signed transferred of Operatorship to the custodian of Zarubezhneft EP Vietnam.





**2. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS**

**2.1 DEFINITIONS**

All documents which will use the following words, and expression shall have the meanings given:

|                   |   |
|-------------------|---|
| COMPANY           | Zarubezhneft EP Vietnam B.V. (ZNEPV)  |
| CONTRACTOR        | Vietsovetro Joint Venture (VSP JV)  |
| SUBCONTRACTOR     | DAR Energy Sdn Bhd (DAR), in collaboration with VSP-NIPI, aims to fulfill the WORK.   |
| SUB-SUBCONTRACTOR | Party that provides services to perform scope and services on behalf of SUBCONTRACTOR   |
| SUPPLIER/VENDOR   | Party responsible for the manufacturing and/or supply of materials, equipment, technical documents/drawings, and services to perform the duties specified by CONTRACTOR |
| Shall             | The words 'shall' indicate requirements   |
| Should            | The words 'should' indicate recommendations   |
| WORK              | Provision Of Engineering Services for EPCIC of Thien Nga Hai Au Phase 1 Project   |

**2.2 ABBREVIATION**

|       |   |
|-------|---|
| AISC  | American Institute of Steel Construction              |
| API   | American Petroleum Institute                          |
| ASD   | Allowable Stress Design                               |
| ASTM  | American Society for Testing of Materials             |
| WSD   | Working Stress Design                                 |
| EEMUA | Engineering Equipment and Materials Users Association |
| AFC   | Approved for Construction                             |
| IFR   | Issued for Review                                     |
| MPa   | Mega Pascal   |
| SI    | System of Unit  |
| WHP   | Wellhead Platform                                     |
| NDE   | Non-Destructive Examination                           |





**SPECIFICATION FOR TOPSIDE MISCELLANEOUS ITEMS**

| <b>NO.</b> | <b>DOCUMENT NUMBER</b>                  | <b>DOCUMENT TITLE</b>  | <b>REMARKS</b> |
|------------|---|--|----------------|
| 4          | ASTM A6/A6M, 2023 Edition               | Standard Specification for General Requirement for Rolled Structural Steel Bars, Plates, Shapes and Sheet Piling           |                |
| 5          | ASTM A36/A36M, 2019 Edition             | Standard Specification for Carbon Structural Steel   |                |
| 6          | ASTM A370, 2023 Edition                 | Standard Test Methods and Definitions for Mechanical Testing of Steel Products   |                |
| 7          | ASTM A153/A153M                         | Standard Specification for Zinc Coating  |                |
| 8          | ASTM A123/A123M                         | Standard Specification for Zinc Coating (Hot-Dip Galvanised)   |                |
| 9          | AWS D1.1/D1.1M, Errata March 2022       | Structural Welding Code - Steel  |                |
| 10         | EEMUA 158, 3 <sup>rd</sup> Edition 2014 | Construction Specification for Fixed Offshore Platforms  |                |
| 11         | CAP 437                                 | Offshore Helicopter Landing Areas  |                |
| 12         | ISO 1460                                | Metallic Coatings - Hot Dip Galvanised Coatings on Ferrous Materials – Gravimetric determination of the mass per unit area |                |
| 13         | ISO 14122-3                             | Safety of Machinery – Permanent means of access to machinery   |                |
| 14         | EN 131-2                                | Ladders – Part 2 : Requirements, Testing, Marking  |                |

**5.2 PROJECT REFERENCE DOCUMENT**

| <b>NO.</b> | <b>DOCUMENT NUMBER</b> | <b>DOCUMENT TITLE</b>                       | <b>REMARKS</b> |
|------------|------------------------|---|----------------|
| 1          | 9001-2000-SS-0001      | Specification for Structural Steel Material |                |
| 2          | 9001-2000-SS-0003      | Specification for Painting and Coating      |                |
| 3          | 9001-2201-DS-0005      | BK-TNHA Topside General Notes Drawing       |                |
| 4          | 9001-2201-DS-0006-0014 | BK-TNHA Topside Typical Details Drawings    |                |

**6. UNIT OF MEASUREMENT**

The unit of measurement shall be International System of Units (SI).



## 7. MISCELLANEOUS STRUCTURAL ITEMS

Unless stated otherwise, all topside miscellaneous structural items shall be Type III steel in accordance with document no. 9001-2000-SS-0001 Specification for Structural Steel Material. All miscellaneous steel shall be painted or coated in accordance with document no. 9001-2000-SS-0003 Specification for Painting and Coating.

The topside miscellaneous items shall meet the following requirements.

### 7.1 GRATING

- Steel grating and stair treads shall consist of 35mm x 5mm serrated bar grating with bearing bars at 30mm (1-3/16 in.) on centers and crossbars at 100mm on centers
- Prefabricated stair treads may not be substituted without prior approval by COMPANY.
- All grating panels shall be removable and replaceable.
- All grating panels shall be accurately fabricated including cut-out for pipe penetrations and shaping. All grating cut-out edges shall be banded with 5mm thick serrated steel bar.
- All grating panels shall be adequately supported.
- All gratings shall be hot-dipped galvanised in accordance with ASTM A123/A123M and ASTM A153/A153M. Galvanizing shall be performed after completion of all fabrication and welding of the grating panel. Mill coating scales and paint shall be sandblasted from the surface of all items prior to galvanizing. All excessive galvanizations shall be removed. Cold galvanizing repair and touch up on local areas due to modifications or penetrations is permissible with COMPANY approval. Final dry coating shall be at least 95% zinc.
- Grating clips and threaded studs shall be HILTI or equivalent and shall be from stainless steel SS316 material. HILTI XCR fasteners or similars are not allowed and subject to COMPANY approval.
- Similar steel pins shall be subjected to qualification tests, Vietnamese Register approval and Company approval.
- Steel pins shall not be used in areas of the splash zone and subject to wave loading.
- Steel grating shall be welded in areas of the splash zone and subject to wave loading.
- Gratings shall be fabricated in accordance with the project approved standard and typical detail drawings.
- Refer to standard detail drawing no. 9001-2201-DS-0009-01 BK-TNHA Topside Typical Details Deck Grating.

### 7.2 STAIR TREADS

- Stair tread shall be purposed made and not cut from grating.



- Stair tread shape and size shall be in accordance with the project approved standard and typical detail drawings.
- All stair treads shall be hot-dipped galvanised in accordance with ASTM A123/A123M and ASTM A153/A153M. Galvanizing shall be performed after completion of all fabrication and welding of the grating panel. Mill coating scales and paint shall be sandblasted from the surface of all items prior to galvanizing. All excessive galvanizations shall be removed. Cold galvanizing repair and touch up on local areas due to modifications or penetrations is permissible with COMPANY approval. Final dry coating shall be at least 95% zinc.
- All stair treads shall be fitted with anti-slip nosing of the type “Safemate” industrial grade or equivalent as approved by COMPANY. The nosing shall have a minimum depth of 100mm and shall be secured to the stair tread by HILTI type fasteners or equivalent as approved by COMPANY.
- Refer to standard detail drawing no. 9001-2201-DS-0012-01 BK-TNHA Topside Typical Details Stairway Sht1,2 & 3.

### 7.3 HANDRAIL

- Handrails shall be fabricated in accordance with the project approved standard and typical detail drawings to suit the flooring and handrail layout plan or general arrangement.
- All handrails and sockets shall be hot dipped galvanized after fabrication in accordance with ASTM A123/A123M and A153/A153M.
- Stiffener plates shall be welded to the handrail sockets prior to galvanizing.
- All offshore installed handrails shall be Removable Type. Where possible, trial fit shall be performed at yard prior to loadout.
- Wing and stiffener plate shall be provided if there’s no adequate space on the beam flange for the Top Mounted Weld.
- Fixed and Removable Handrails shall conform to the local Vietnamese regulations and as a minimum shall comply with the following requirements:
  - The minimum height of the handrails shall be 1100 mm. The maximum width of the clear opening between the horizontal rails and also with the top of the kick-rail shall be 500 mm.
  - All handrails shall be fitted with a 150 x 6 mm kick-rail leaving at the bottom a maximum clear opening of 10 mm. The maximum spacing between the uprights shall be 1500 mm. The clear opening between two handrails shall be between 50 mm and 75 mm.
- Refer to standard detail drawing no. 9001-2201-DS-0010-01 BK-TNHA Topside Typical Details Handrail Sht 1 & 2.



#### 7.4 BOLTS, NUTS AND WASHER

- All structural bolts shall be ASTM A325 or A490 with matching nuts. Nuts shall be ASTM A563 or A194 Grade 2H.
- All bolts and nuts shall be blue fluorocarbon coated. Fluorocarbon coating system as per COMPANY Approved Manufacturer's List.
- Fixing and leveling bolts and nuts for heavy equipment shall follow the equipment manufacturer's recommendations.
- Unless stated otherwise, all carbon steel bolts shall be supplied with hot-dipped galvanized ASTM A153 and F2329.
- Fixing clips, bolts and nuts for grating panel and stair treads shall be stainless steel ASTM 304.
- Handrail M10 x 75mm LG bolts c/w nut and washer shall be stainless steel ASTM 304.
- Handrail M12x35mm LG bolts c/w nut and washer for handrail clamp shall be stainless steel ASTM 304.

#### 7.5 MOLDED PHENOLIC GRATING

In general, all major floor gratings shall be galvanized steel grating as per Section 7.1. Molded Phenolic Grating shall be limited to minor service platforms on equipment or secondary flooring with prior approval from the CLIENT.

#### 7.6 CRANE BOOM REST

- All timber for crane boom rest shall be flat, straight and free from any major splits or knots
- Timber for crane boom rest shall be Hard Wood of "Oak", "Selangan Batu" or locally available equivalent, with density of 960kg/m<sup>3</sup> and a minimum allowable bearing stress of 13MPa.
- All timber should be adequately preserved in the yard prior to installation.
- Countersunk head bolts c/w 1 nos of nut and 2nos of washers shall be provided to secure the crane boom rest timber. Bolts shall be ASTM A325 or A490 and Nuts shall be ASTM A563 or A194 Grade 2H.
- Refer to BK-TNHA Topside and Crane Boom Rest Layout and Details drawing no. 9001-2201-DS-0041-01 Sht 1 & 2.

#### 7.7 CAGE LADDER

- Cage ladders shall be fabricated in accordance with the project approved standard and typical detail drawings to suit the flooring and handrail layout plan or general arrangement.
- All vertical ladders shall be hot dipped galvanized after fabrication according to ASTM A123/A123M and A153/A153M.



- Anti-slip rung cover shall be installed at all ladders rung. Anti-slip material shall be COMPANY approved and shall be compliant with safety regulations. The cover shall be supplied in Yellow colour.
- Refer to standard detail drawing no. 9001-2201-DS-0011-01 Sht 1 & 2 for BK-TNHA Topside Details for Cage Ladder.

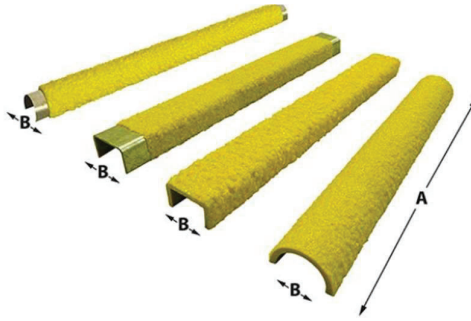


Figure 7 – Sample of Anti Slip Cover

#### 7.8 DECK DRAIN

- Deck drains shall be fabricated in accordance with the project approved standard and typical detail drawings to suit the flooring and handrail layout plan or general arrangement.
- Strainers for deck drains are designed to prevent debris from clogging the drainage system while withstanding harsh marine environments. Deck drain strainer shall be provided in accordance with the project approved standard and typical detail drawings to suit the flooring and handrail layout plan or general arrangement.
- Deck drain strainer shall be stainless steel (SS316) with 30% perforated holes to manufacturer's details or equivalent.
- A 8.0dia bar shall be provided and shall be SS316 grade material.
- A 100NB 150# SCH40 RFWN flange to ASTM A105 shall be provided.
- Refer to standard detail drawing no. 9001-2201-DS-0013-01 for BK-TNHA Topside Details on Deck Drain.

#### 7.9 SAFETY CHAIN

- A safety chain shall be provided at life raft entrance/exit. A proof coil (SS316) material c/w spring hook and shackle with the same SS316 material.
- Safety chain post size shall be type-III material grade.
- U-Bolt (SS316) shall be provided and welded to the post. Material shall be accordance with ASTM
- Refer to drawing no. 9001-2201-DS-0014-01 BK-TNHA Topside Typical Details Life Raft Support.



### 7.10 SAFETY GATE

Self-locking safety gates are designed to automatically close and lock behind the user, ensuring continuous protection and preventing accidental falls.

- A self-locking system safety gate shall be provided c/w 2nos hinges and adapter bracket.
- Detail of self locking gate shall be referred to BK-TNHA Topside drawing no. 9001-2201-DS-0011-01 Sht 1 & 2 Cage Ladder details.
- Spring mechanism for auto-closing safety gate shall be as per manufacturer's standard and shall comply with OSHA and ANSI standard.
- Material for safety gates shall be in accordance with ASTM A36/A36M or equivalent.

### 7.11 MANUFACTURED ITEMS

Manufactured items such as cleats, shackle, wire rope, clips, rope timbles, rope ladder, chain, tie-wire, etc. shall be galvanized in accordance with VENDOR's standard and shall be compliant with safety regulations and selected to be adequate for its intended use and loads.





**THIEN NGA – HAI AU PHASE 1 PROJECT  
BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM**

**PHÊ DUYỆT  
“GIÁM ĐỐC XNXL”**

**PHẠM THANH BÌNH  
" \_\_\_\_\_ " \_\_\_\_\_ 2025.**

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT  
CUNG CẤP VẬT TƯ SẮT THÉP PHỤC VỤ CÔNG TÁC HẠ THỦY,  
CHẰNG BUỘC VÀ BIỆN PHÁP THI CÔNG LẮP ĐẶT CHO KHUNG  
ĐỊNH VỊ DƯỚI ĐÁY BIỂN, GIÀN ĐÀU GIẾNG TNHA VÀ CẢI  
HOÁN GIÀN RỒNG ĐÔI**

**TECHNICAL EVALUATION CRITERIA  
PROVISION OF STEEL MATERIALS FOR LOADOUT,  
SEAFASTENING AND INSTALLATION AIDS TNHA WHP,  
SUBSEA TEMPLATE AND RONG DOI MODIFICATION**

**SỐ TÀI LIỆU: 9001-2000-QZ-3205**

**Rev.B1: PHÁT HÀNH CHO ĐẦU THẦU**





**THIEN NGA – HAI AU PHASE 1 PROJECT**

**BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM**

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT CUNG CẤP VẬT TƯ SẮT THÉP  
PHỤC VỤ CÔNG TÁC HẠ THỦY, CHẰNG BUỘC VÀ BIỆN PHÁP THI  
CÔNG LẮP ĐẶT CHO KHUNG ĐỊNH VỊ DƯỚI ĐÁY BIỂN, GIÀN ĐÀU  
GIẾNG TNHA VÀ CẢI HOÁN GIÀN RỒNG ĐÔI**

---

**THỎA THUẬN:**

PHÓ GIÁM ĐỐC XNXL

LÊ QUỐC ANH

**KIỂM TRA:**

TRƯỞNG PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

TRẦN SỸ THÁI

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

ĐỒNG VĂN NHƯỜNG

PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

BORODIN E.C

KỸ SƯ PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

LÊ XUÂN TRƯỜNG

KỸ SƯ PHÒNG KỸ THUẬT - XNXL

PHAN HỮU TÚ

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

PHẠM MINH QUANG

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

LÊ MINH KHA

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

MAI ĐỨC GIANG

**CHUẨN BỊ:**

KỸ SƯ PHÒNG THIẾT KẾ - XNXL

ĐÀO VĂN HOÀNG





ZARUBEZHNEFT EP VIETNAM B.V.

THIEN NGA - HAI AU PHASE 1 PROJECT, BLOCK 12/11, OFFSHORE VIETNAM



### TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

**CUNG CẤP VẬT TƯ SẮT THÉP PHỤC VỤ CÔNG TÁC HẠ THỦY, CHẰNG BUỘC VÀ BIỆN PHÁP THI CÔNG LẮP ĐẶT CHO KHUNG ĐỊNH VỊ DƯỚI ĐÁY BIỂN, GIÀN ĐẦU GIẾNG TNHA VÀ CẢI HOÁN GIÀN RỒNG ĐÔI**

### TECHNICAL EVALUATION CRITERIA

**PROVISION OF STEEL MATERIALS FOR LOADOUT, SEAFASTENING AND INSTALLATION AIDS TNHA WHP, SUBSEA TEMPLATE AND RONG DOI MODIFICATION**

DOCUMENT NO. : 9001-2000-QZ-3205

|            |          |                        |           |           |           |  |
|------------|----------|------------------------|-----------|-----------|-----------|--|
|            |          |                        |           |           |           |  |
|            |          |                        |           |           |           |  |
| B1         | 21.08.25 | Phát hành cho đấu thầu | D.V.Hoang | P.M.Quang | D.V.Nhung |  |
| Sửa đổi số | Ngày     | Mục đích phát hành     | Phát hành | Kiểm tra  | Phê duyệt |  |
|            |          |                        | VSP       |           |           |  |





## DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Dịch vụ -На приобретение товаров/услуг: Steel materials for Loadout, Seafastening and Installation aids subsea template, TNHA WHP and Rong Doi modification

Số ĐHXN -№ заявки: DN.XNXL-0553/25-TVT

| STT<br>П/п                                     | Mã Vật Tư<br>Код МТР | Tên VTTB/dịch vụ<br>(Việt/Nga hoặc Anh)<br>Наименование МТР/услуг<br>(вьетнам./русс. или англ.)               | Đặc Tính Kỹ Thuật<br>Технические характеристики   | ĐVT<br>Ед. Изм. | Số Lượng<br>Кол-во | Ghi Chú<br>Примечание |
|--|----------------------|---|---|-----------------|--------------------|-----------------------|
| (1)  | (2)                  | (3)   | (4)   | (5)             | (6)                | (7)                   |
| <b>I. VẬT TƯ THIẾT BỊ</b>                      |                      |   |   |                 |                    |                       |
| <b>A. GROUP 1: SEAMLESS TUBULAR (TYPE III)</b> |                      |   |   |                 |                    |                       |
| <b>A.1. STEEL PLATE</b>                        |                      |   |   |                 |                    |                       |
| 1  | 00.037.021.01524     | PL20 x 20mm Thk x 3000 mm x 6000mm API 2W Grade 50/ ASTM A572 Gr50 or equivalent (Q.ty: 5pcs)                 | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | KG              | 14.130,00          |                       |
| 2  | 00.037.021.00023     | PL25 x 25mm Thk x 3000mm x 6000mm API 2W Grade 50/ ASTM A572 Gr50 or equivalent (Q.ty: 5pcs)                  | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | kg              | 17.660,00          |                       |
| 3  | 00.037.021.03731     | PL30 x 30mm Thk x 3000mm x 6000mm API 2W Grade 50/ ASTM A572 Gr50 or equivalent (Q.ty: 16pcs)                 | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | kg              | 67.820,00          |                       |
| 4  | 00.037.021.00003     | PL60 x 60mm Thk x 2000mm x 7000mm API 2W Grade 50/ ASTM A572 Gr50 or equivalent (Q.ty: 1pcs)                  | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | KG              | 6.590,00           |                       |
| <b>A.2. STEEL BEAM</b>                         |                      |   |   |                 |                    |                       |
| 5  | 00.037.015.01483     | Beam H350 x 350x12x19 ASTM A36 or equivalent (Q.ty: 5pcs)   | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | kg              | 8.220,00           |                       |
| 6  | 00.037.015.01490     | Beam W24 x 117 x 14x21.6 ASTM A572 or equivalent (Q.ty: 4pcs)   | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | kg              | 8.350,00           |                       |
| <b>A.3. GRATING</b>                            |                      |   |   |                 |                    |                       |
| 7  | 00.037.022.00499     | Serrated Galvanized Grating 35x5/30x100 with 1.5m Width x 6m Length Span ASTM A36 or equivalent (Q.ty: 10pcs) | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | KG              | 3.537,00           |                       |
| <b>B. GROUP 2: TUBULAR</b>                     |                      |   |   |                 |                    |                       |
| <b>B.1. SEAMLESS TUBULAR</b>                   |                      |   |   |                 |                    |                       |



| STT<br>П/п                 | Mã Vật Tư<br>Код МТР | Tên VTTB/dịch vụ<br>(Việt/Nga hoặc Anh)<br>Наименование МТР/услуг<br>(вьетнам./русс. или англ.) | Đặc Tính Kỹ Thuật<br>Технические характеристики   | ĐVT<br>Ед. Изм. | Số Lượng<br>Кол-во | Ghi Chú<br>Примечание |
|----------------------------|----------------------|---|---|-----------------|--------------------|-----------------------|
| (1)                        | (2)                  | (3)   | (4)   | (5)             | (6)                | (7)                   |
| 8                          | 00.038.010.07358     | PIPE Ø88.9x7.6 API 5L Gr.B or equivalent with (Q.ty: 10pcs)                                     | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | kg              | 1.830,00           |                       |
| 9                          | 00.038.010.07608     | PIPE Ø114x11,1 API 5L Gr.B or equivalent (Q.ty: 10pcs)  | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | kg              | 3.380,00           |                       |
| 10                         | 00.038.010.06853     | PIPE Ø168x12,7 API 5L Gr.B or equivalent (Q.ty: 8pcs)   | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | KG              | 4.670,00           |                       |
| 11                         | 00.038.010.06639     | PIPE Ø219x12,7 API 5L Gr.X52 PSL2 or equivalent (Q.ty: 8pcs)                                    | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | KG              | 6.200,00           |                       |
| 12                         | 00.038.010.08120     | PIPE Ø273x12,7 API 5L Gr.X52 PSL2 or equivalent (Q.ty: 5pcs)                                    | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | kg              | 4.890,00           |                       |
| 13                         | 00.038.010.05296     | PIPE Ø324x15.9 API 5L Gr.X52 PSL2 or equivalent (Q.ty: 8pcs)                                    | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | KG              | 11.600,00          |                       |
| 14                         | 00.038.010.05296     | PIPE Ø324x19.1 API 5L Gr.X52 PSL2 or equivalent (Q.ty: 3pcs)                                    | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | KG              | 5.170,00           |                       |
| 15                         | 00.038.010.08119     | PIPE Ø406x19.1 API 5L Gr.X52 PSL2 or equivalent (Q.ty: 3pcs)                                    | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | kg              | 6.560,00           |                       |
| <b>B.2. ROLLED TUBULAR</b> |                      |   |   |                 |                    |                       |
| 16                         | 00.038.010.00046     | PIPE Ø610x25,4 API 2W Gr.50 or equivalent (Q.ty: 24pcs)   | Refer to Technical Requirement. 9001-2000-QZ-3105 | kg              | 105.460,00         |                       |
| <b>II. DỊCH VỤ</b>         |                      |   |   |                 |                    |                       |

(\*): New items

**Giám đốc XN - Директор Предприятия**

**Phạm Thanh Bình**

**Thỏa thuận/ Согласовано :**

**Phó giám đốc XNXL**

**Lê Quốc Anh**





### THEO DÕI THAY ĐỔI

| Số | Bản sửa đổi số | Nội dung sửa đổi       | Ghi chú  |
|----|----------------|------------------------|----------|
| 1  | B1             | Phát hành cho đấu thầu | 21.08.25 |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |
|    |                |                        |          |





# TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

|       |                   |
|-------|-------------------|
| Số:   | 9001-2000-QZ-3205 |
| Rev.: | B1                |
| Trang | Trang 3 của 7     |

## ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT CHO NHÓM 1

### Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

**Bước 1:** Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thông qua ở Bước 1 nếu đáp ứng các điều kiện sau:

**1. Phạm vi cung cấp:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.

**2. Năm sản xuất:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.

**Bước 2:** Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSDX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

| BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT<br>THÉP TẮM - LOẠI I, II |  |             |      |      |               |
|---|--|-------------|------|------|---------------|
| STT   | Tiêu chí đánh giá  | Cấp độ      |      |      |               |
|   |  | I           | II   | III  |               |
| <b>1</b>  | <b>Yêu cầu chung</b>   | <b>15</b>   | 100% |      | Ghi chú 5     |
| 1.1   | Quy trình sản xuất và Đảm bảo chất lượng   |             | 30%  | 100% |               |
| 1.2   | Kiểm tra và Kiểm nghiệm  |             | 35%  | 100% |               |
| 1.3   | Chứng chỉ  |             | 35%  | 100% |               |
| <b>2</b>  | <b>Địa điểm và Thời gian giao hàng</b>   | <b>10</b>   | 100% |      |               |
| 2.1   | Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 100% |               |
| 2.2   | Không muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 70%  |               |
| 2.3   | Muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 0%   |               |
| <b>3</b>  | <b>Đặc tính kỹ thuật</b>   | <b>30</b>   | 100% |      | Ghi chú 5     |
| 3.1   | Loại và mác của vật liệu   |             | 30%  | 100% |               |
| 3.2   | Thành phần hóa học   |             | 25%  | 100% |               |
| 3.3   | Tính chất cơ lý học  |             | 25%  | 100% |               |
| 3.4   | Kích thước và dung sai   |             | 20%  | 100% |               |
| <b>4</b>  | <b>Chế tạo</b>   | <b>20</b>   | 100% |      | Ghi chú 5     |
| 4.1   | Thép tấm phải được chế tạo phù hợp với API 2W, API 2H và các tiêu chuẩn khác được liệt kê trong mục 5.0 của tài liệu số 9001-2000-SS-0001. |             | 25%  | 100% |               |
| 4.2   | Điều kiện giao hàng  |             | 20%  | 100% |               |
| 4.3   | Đánh dấu   |             | 15%  | 100% |               |
| 4.4   | Vận chuyển và Giao hàng  |             | 20%  | 100% |               |
| 4.5   | Bảo hành   |             | 20%  | 100% |               |
| <b>5</b>  | <b>Khuyến nghị về Xuất xứ</b>  | <b>12.5</b> | 100% |      | Ghi chú 4     |
| 5.1   | Xuất xứ của Thép tấm được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật   |             | 100% | 100% | Ghi chú 2 & 6 |
| <b>6</b>  | <b>Khuyến nghị về Nhà sản xuất</b>   | <b>12.5</b> | 100% |      | Ghi chú 4     |
| 6.1   | Nhà sản xuất được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật   |             | 100% | 100% | Ghi chú 3     |
| <b>Total</b>  |  | <b>100</b>  |      |      |               |

### Ghi chú:

1. Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật, Specification liên quan (Phụ lục 2).

2. Xuất xứ được đánh giá như sau:

- Xuất xứ được đề xuất trong YCKT: 100%

- Xuất xứ khác: 30%

3. Nhà sản xuất được đánh giá như sau:

- Nhà sản xuất ở Cấp độ I của bảng đề xuất: 100%

- Nhà sản xuất ở Cấp độ II của bảng đề xuất: 80%

- Nhà sản xuất khác: 30%

4. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ, nhà sản xuất trong nhóm, VSP sẽ đánh giá nhóm đó theo xuất xứ, nhà sản xuất có điểm thấp nhất.

5. Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:

- Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %

- Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%

- Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%

6. Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.



# TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

|       |                   |
|-------|-------------------|
| Số:   | 9001-2000-QZ-3205 |
| Rev.: | B1                |
| Trang | Trang 4 của 7     |

## ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT CHO NHÓM 1

### Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

**Bước 1:** Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thông qua ở Bước 1 nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- 1. Phạm vi cung cấp:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.
- 2. Năm sản xuất:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.

**Bước 2:** Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSDX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

| BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT<br>THÉP DÀM - LOẠI I, III |  |             |      |      |  |               |
|--|--|-------------|------|------|--|---------------|
| STT  | Tiêu chí đánh giá  | Cấp độ      |      |      |  |               |
|  |  | I           | II   | III  |  |               |
| <b>1</b>   | <b>Yêu cầu chung</b>   | <b>15</b>   | 100% |      |  | Ghi chú 5     |
|  | 1.1 Quy trình sản xuất và Đảm bảo chất lượng   |             | 30%  | 100% |  |               |
|  | 1.2 Kiểm tra và Kiểm nghiệm  |             | 35%  | 100% |  |               |
|  | 1.3 Chứng chỉ  |             | 35%  | 100% |  |               |
| <b>2</b>   | <b>Địa điểm và Thời gian giao hàng</b>   | <b>10</b>   | 100% |      |  |               |
|  | 2.1 Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 100% |  |               |
|  | 2.2 Không muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 70%  |  |               |
|  | 2.3 Muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 0%   |  |               |
| <b>3</b>   | <b>Đặc tính kỹ thuật</b>   | <b>30</b>   | 100% |      |  | Ghi chú 5     |
|  | 3.1 Loại và mức của vật liệu   |             | 30%  | 100% |  |               |
|  | 3.2 Thành phần hóa học   |             | 25%  | 100% |  |               |
|  | 3.3 Tính chất cơ lý học  |             | 25%  | 100% |  |               |
|  | 3.4 Kích thước và dung sai   |             | 20%  | 100% |  |               |
| <b>4</b>   | <b>Chế tạo</b>   | <b>20</b>   | 100% |      |  | Ghi chú 5     |
|  | 4.1 Thép hình phải được chế tạo phù hợp với ASTM A6/A 6M, ASTM A36, ASTM A572 và các tiêu chuẩn khác được liệt kê trong mục 5.0 của tài liệu số 9001-2000-SS-0001. |             | 25%  | 100% |  |               |
|  | 4.2 Điều kiện giao hàng  |             | 20%  | 100% |  |               |
|  | 4.3 Đánh dấu   |             | 15%  | 100% |  |               |
|  | 4.4 Vận chuyển và Giao hàng  |             | 20%  | 100% |  |               |
|  | 4.5 Bảo hành   |             | 20%  | 100% |  |               |
| <b>5</b>   | <b>Khuyến nghị về Xuất xứ</b>  | <b>12.5</b> | 100% |      |  | Ghi chú 4     |
|  | 5.1 Xuất xứ của Thép hình được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật  |             | 100% | 100% |  | Ghi chú 2 & 6 |
| <b>6</b>   | <b>Khuyến nghị về Nhà sản xuất</b>   | <b>12.5</b> | 100% |      |  | Ghi chú 4     |
|  | 6.1 Nhà sản xuất được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật   |             | 100% | 100% |  | Ghi chú 3     |
| <b>Total</b>   |  | <b>100</b>  |      |      |  |               |

### Ghi chú:

- Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật, Specification liên quan (Phụ lục 2).
  - Xuất xứ được đánh giá như sau:
    - Xuất xứ được đề xuất trong YCKT: 100%
    - Xuất xứ khác: 30%
  - Nhà sản xuất được đánh giá như sau:
    - Nhà sản xuất ở Cấp độ I của bảng đề xuất: 100%
    - Nhà sản xuất ở Cấp độ II của bảng đề xuất: 80%
    - Nhà sản xuất khác: 30%
  - Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ, nhà sản xuất trong nhóm, VSP sẽ đánh giá nhóm đó theo xuất xứ, nhà sản xuất có điểm thấp nhất.
  - Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:
    - Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %
    - Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%
    - Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%
  - Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.
- Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.





# TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

|       |                   |
|-------|-------------------|
| Số:   | 9001-2000-QZ-3205 |
| Rev.: | B1                |
| Trang | Trang 5 của 7     |

## ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT CHO NHÓM 1

### Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

**Bước 1:** Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thông qua ở Bước 1 nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- 1. Phạm vi cung cấp:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.
- 2. Năm sản xuất:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.

**Bước 2:** Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSDX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

| BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT<br>GRATING |   |            |      |      |           |
|---|---|------------|------|------|-----------|
| STT   | Tiêu chí đánh giá   | Cấp độ     |      |      |           |
|   |   | I          | II   | III  |           |
| <b>1</b>  | <b>Yêu cầu chung</b>  | <b>15</b>  | 100% |      | Ghi chú 2 |
|   | 1.1 Quy trình sản xuất và Đảm bảo chất lượng  |            | 30%  | 100% |           |
|   | 1.2 Kiểm tra và Kiểm nghiệm   |            | 35%  | 100% |           |
|   | 1.3 Chứng chỉ   |            | 35%  | 100% |           |
| <b>2</b>  | <b>Địa điểm và Thời gian giao hàng</b>  | <b>10</b>  | 100% |      |           |
|   | 2.1 Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật                                    |            |      | 100% |           |
|   | 2.2 Không muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật                      |            |      | 70%  |           |
|   | 2.3 Muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật                            |            |      | 0%   |           |
| <b>3</b>  | <b>Đặc tính kỹ thuật</b>  | <b>30</b>  | 100% |      | Ghi chú 2 |
|   | 3.1 Loại và mức của vật liệu  |            | 50%  | 100% |           |
|   | 3.2 Kích thước và dung sai  |            | 50%  | 100% |           |
| <b>4</b>  | <b>Chế tạo</b>  | <b>20</b>  | 100% |      | Ghi chú 2 |
|   | 4.1 Grating phải được chế tạo phù hợp với mục 7.1 của tài liệu số 9001-2201-SS-0003 |            | 25%  | 100% |           |
|   | 4.2 Điều kiện giao hàng   |            | 20%  | 100% |           |
|   | 4.3 Đánh dấu  |            | 15%  | 100% |           |
|   | 4.4 Vận chuyển và Giao hàng   |            | 20%  | 100% |           |
|   | 4.5 Bảo hành  |            | 20%  | 100% |           |
| <b>5</b>  | <b>Khuyến nghị về Nhà sản xuất</b>  | <b>25</b>  | 100% |      | Ghi chú 3 |
| <b>Total</b>                                    |   | <b>100</b> |      |      |           |

### Ghi chú:

1. Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật, Specification liên quan (Phụ lục 2).

2. Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:

- Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %
- Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%
- Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%

3. Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.





# TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

|       |                   |
|-------|-------------------|
| Số:   | 9001-2000-QZ-3205 |
| Rev.: | B1                |
| Trang | Trang 6 của 7     |

## ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT CHO NHÓM 2

### Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

**Bước 1:** Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thông qua ở Bước 1 nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- 1. Phạm vi cung cấp:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.
- 2. Năm sản xuất:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.

**Bước 2:** Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSDX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

| BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT |     |  |             |      |      |               |
|--------------------------------------|-----|--|-------------|------|------|---------------|
| ỐNG ĐÚC - LOẠI I, III                |     |  |             |      |      |               |
| STT                                  |     | Tiêu chí đánh giá  | Cấp độ      |      |      |               |
|                                      |     |  | I           | II   | III  |               |
| <b>1</b>                             |     | <b>Yêu cầu chung</b>   | <b>15</b>   | 100% |      | Ghi chú 5     |
|                                      | 1.1 | Quy trình sản xuất và Đảm bảo chất lượng   |             | 25%  | 100% |               |
|                                      | 1.2 | Kiểm tra và Kiểm nghiệm  |             | 25%  | 100% |               |
|                                      | 1.3 | Chứng chỉ  |             | 25%  | 100% |               |
|                                      | 1.4 | Official Monograms của Nhà sản xuất cho ra sản phẩm ống theo tiêu chuẩn API 5L   |             | 25%  | 100% |               |
| <b>2</b>                             |     | <b>Địa điểm và Thời gian giao hàng</b>   | <b>10</b>   | 100% |      |               |
|                                      | 2.1 | Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 100% |               |
|                                      | 2.2 | Không muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 70%  |               |
|                                      | 2.3 | Muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 0%   |               |
| <b>3</b>                             |     | <b>Đặc tính kỹ thuật</b>   | <b>30</b>   | 100% |      | Ghi chú 5     |
|                                      | 3.1 | Loại và mức của vật liệu   |             | 30%  | 100% |               |
|                                      | 3.2 | Thành phần hóa học   |             | 25%  | 100% |               |
|                                      | 3.3 | Tính chất cơ lý học  |             | 25%  | 100% |               |
|                                      | 3.4 | Kích thước và dung sai   |             | 20%  | 100% |               |
| <b>4</b>                             |     | <b>Chế tạo</b>   | <b>20</b>   | 100% |      | Ghi chú 5     |
|                                      | 4.1 | Thép ống phải được chế tạo phù hợp với API 5L và các tiêu chuẩn khác được liệt kê trong mục 5.0 của tài liệu số 9001-2000-SS-0001. |             | 25%  | 100% |               |
|                                      | 4.2 | Điều kiện giao hàng  |             | 20%  | 100% |               |
|                                      | 4.3 | Đánh dấu   |             | 15%  | 100% |               |
|                                      | 4.4 | Vận chuyển và Giao hàng  |             | 20%  | 100% |               |
|                                      | 4.5 | Bảo hành   |             | 20%  | 100% |               |
| <b>5</b>                             |     | <b>Khuyến nghị về Xuất xứ</b>  | <b>12.5</b> | 100% |      | Ghi chú 4     |
|                                      | 5.1 | Xuất xứ thép ống được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật   |             | 100% | 100% | Ghi chú 2 & 6 |
| <b>6</b>                             |     | <b>Khuyến nghị về Nhà sản xuất</b>   | <b>12.5</b> | 100% |      | Ghi chú 4     |
|                                      | 6.1 | Nhà sản xuất thép ống được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật  |             | 100% | 100% | Ghi chú 3     |
| <b>Total</b>                         |     |  | <b>100</b>  |      |      |               |

### Ghi chú:

- Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật, Specification liên quan (Phụ lục 2).
  - Xuất xứ được đánh giá như sau:
    - Xuất xứ được đề xuất trong YCKT: 100%
    - Xuất xứ Ấn Độ hoặc Trung Quốc: 0%
    - Xuất xứ khác: 30%
  - Nhà sản xuất được đánh giá như sau:
    - Nhà sản xuất ở Cấp độ I của bảng đề xuất: 100%
    - Nhà sản xuất ở Cấp độ II của bảng đề xuất: 80%
    - Nhà sản xuất khác: 30%
  - I rương hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ, nhà sản xuất trong nhóm, VSP sẽ đánh giá nhóm do theo xuất xứ, nhà sản xuất có điểm thấp nhất.
  - Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:
    - Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %
    - Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%
    - Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%
  - Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.
- Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.





# TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

|       |                   |
|-------|-------------------|
| Số:   | 9001-2000-QZ-3205 |
| Rev.: | B1                |
| Trang | Trang 7 của 7     |

## ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT CHO NHÓM 2

### Điều kiện bị loại: Một trong các điều kiện dưới đây

- Bị loại ở "Bước 1"
- Bất kỳ mục nào có điểm cấp độ II bằng 0
- Đạt ở "Bước 1" nhưng Tổng điểm của Bước 2 dưới 80 điểm

**Bước 1:** Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thông qua ở Bước 1 nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- 1. Phạm vi cung cấp:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.
- 2. Năm sản xuất:** Tuân thủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật.

**Bước 2:** Đánh giá Bước 2 trong trường hợp HSDX kỹ thuật đạt Điều kiện Bước 1

| BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT<br>ỐNG HÀN - LOẠI I |  |             |      |      |               |
|--|--|-------------|------|------|---------------|
| STT  | Tiêu chí đánh giá  | Cấp độ      |      |      |               |
|  |  | I           | II   | III  |               |
| <b>1</b>   | <b>Yêu cầu chung</b>   | <b>15</b>   | 100% |      | Ghi chú 5     |
| 1.1  | Quy trình sản xuất và Đảm bảo chất lượng   |             | 25%  | 100% |               |
| 1.2  | Kiểm tra và Kiểm nghiệm  |             | 25%  | 100% |               |
| 1.3  | Chứng chỉ  |             | 25%  | 100% |               |
| 1.4  | Official Monograms của Nhà sản xuất cho ra sản phẩm ống theo tiêu chuẩn API 2B/5L  |             | 25%  | 100% |               |
| <b>2</b>   | <b>Địa điểm và Thời gian giao hàng</b>   | <b>10</b>   | 100% |      |               |
| 2.1  | Tuân thủ theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 100% |               |
| 2.2  | Không muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 70%  |               |
| 2.3  | Muộn hơn 07 ngày theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật   |             |      | 0%   |               |
| <b>3</b>   | <b>Đặc tính kỹ thuật</b>   | <b>30</b>   | 100% |      | Ghi chú 5     |
| 3.1  | Loại và mức của vật liệu   |             | 30%  | 100% |               |
| 3.2  | Thành phần hóa học   |             | 25%  | 100% |               |
| 3.3  | Tính chất cơ lý học  |             | 25%  | 100% |               |
| 3.4  | Kích thước và dung sai   |             | 20%  | 100% |               |
| <b>4</b>   | <b>Chế tạo</b>   | <b>20</b>   | 100% |      | Ghi chú 5     |
| 4.1  | Thép ống phải được chế tạo phù hợp với API 2B và các tiêu chuẩn khác được liệt kê trong mục 5.0 của tài liệu số 9001-2000-SS-0001. |             | 25%  | 100% |               |
| 4.2  | Điều kiện giao hàng  |             | 20%  | 100% |               |
| 4.3  | Đánh dấu   |             | 15%  | 100% |               |
| 4.4  | Vận chuyển và Giao hàng  |             | 20%  | 100% |               |
| 4.5  | Bảo hành   |             | 20%  | 100% |               |
| <b>5</b>   | <b>Khuyến nghị về Xuất xứ</b>  | <b>12.5</b> | 100% |      | Ghi chú 4     |
| 5.1  | Xuất xứ của thép tấm cuộn ống được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật  |             | 50%  | 100% | Ghi chú 2 & 6 |
| 5.2  | Xuất xứ của thép ống được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật   |             | 50%  | 100% | Ghi chú 2 & 6 |
| <b>6</b>   | <b>Khuyến nghị về Nhà sản xuất</b>   | <b>12.5</b> | 100% |      | Ghi chú 4     |
| 6.1  | Nhà sản xuất thép tấm cuộn ống được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật   |             | 50%  | 100% | Ghi chú 3     |
| 6.2  | Nhà chế tạo thép ống được khuyến nghị trong Yêu cầu kỹ thuật   |             | 50%  | 100% | Ghi chú 3     |
| <b>Total</b>   |  | <b>100</b>  |      |      |               |

### Ghi chú:

- Tất cả các tiêu chí đánh giá tuân theo Yêu cầu kỹ thuật, Specification liên quan (Phụ lục 2).
- Xuất xứ được đánh giá như sau:
  - Xuất xứ được đề xuất trong YCKT: 100%
  - Xuất xứ khác: 30%
- Nhà sản xuất được đánh giá như sau:
  - Nhà sản xuất ở Cấp độ I của bảng đề xuất: 100%
  - Nhà sản xuất ở Cấp độ II của bảng đề xuất: 80%
  - Nhà sản xuất khác: 30%
- Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ, nhà sản xuất trong nhóm, VSP sẽ đánh giá nhóm đó theo xuất xứ, nhà sản xuất có điểm thấp nhất.
- Điểm của Cấp độ III được đánh dấu như sau:
  - Hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP: 100 %
  - Không hoàn toàn tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP nhưng chấp nhận được: 20% ~ 80%
  - Không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của VSP và không được chấp nhận: 0%
- Trong giai đoạn xét thầu, đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước đang có xung đột vũ trang hoặc đang bị xử phạt, cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì phải giải trình và cam kết về khả năng giao hàng được cung cấp cho Bên mời thầu để đánh giá.  
Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét, quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có nguy cơ dẫn đến việc không thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của mục này sẽ là điểm (0) KHÔNG.



### PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

#### Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG (ĐKC)

##### Глава VI. Общие условия контракта

#### 1. Định nghĩa

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. “Chủ đầu tư” là Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro được quy định tại **Hợp đồng**;
- 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;
- 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **Hợp đồng**;
- 1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan;
- 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;
- 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);
- 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;
- 1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế;
- 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;
- 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại **Hợp đồng**.

#### 2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên

- 2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.
- 2.2. Hợp đồng, các tài liệu và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:
  - a) Hợp đồng (kèm theo các Phụ lục hợp đồng);
  - b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
  - c) Báo cáo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
  - d) Điều kiện chung của hợp đồng;
  - e) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu;
  - f) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu.

#### 3. Luật và ngôn ngữ

Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

#### 4. Thông báo

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **Hợp đồng**. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.

4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

## **5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

b) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

c) Hình thức khác được Chủ đầu tư chấp thuận quy định tại **Hợp đồng**.

5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại **Hợp đồng**.

5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **Hợp đồng**.

## **6. Ký hợp đồng thầu phụ**

6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **Hợp đồng** để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.

6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.

## **7. Giải quyết tranh chấp**

7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **Hợp đồng** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại Hợp đồng.

## **8. Phạm vi cung cấp**

Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại **Hợp đồng**.

## **9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ**

Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **Hợp đồng**.

#### **10. Trách nhiệm của Nhà thầu**

Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.

#### **11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng**

11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại **Hợp đồng**.

11.2. Giá hợp đồng quy định tại **Hợp đồng** là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.

#### **12. Thuế, phí, lệ phí**

12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.

12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và được quy định tại **Hợp đồng**.

12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**.

#### **13. Tam ứng**

13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **Hợp đồng**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.

#### **14. Thanh toán**

14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.

14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **Hợp đồng**.

14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.

#### **15. Quyền tác giả**

Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.

#### **16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng**

16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù

tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:

- a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;
- b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;
- c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;
- d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.

16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

### **17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn**

Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

### **18. Đóng gói hàng hoá**

18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mưa, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.

18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở **Hợp đồng** và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.

### **19. Bảo hiểm**

Trừ trường hợp có quy định khác tại **Hợp đồng**, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại **Hợp đồng**.

### **20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh**

20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại **Hợp đồng**.

20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại **Hợp đồng**:

- a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;
- b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;
- c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;
- d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;
- đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.

20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.

### **21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa**

Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại **Hợp đồng** và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra theo quy định của Hợp đồng.

### **22. Phạt và bồi thường thiệt hại**

Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại **Hợp đồng**.

### **23. Bảo hành**

23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.

23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.

23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại **Hợp đồng**.

23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.

23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại **Hợp đồng** và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.

23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **Hợp đồng**, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.

### **24. Bồi thường vi phạm sáng chế**

24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi

phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:

- a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;
- b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.

## **25. Thay đổi liên quan đến pháp lý**

Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.

## **26. Bất khả kháng**

26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện nhà thầu bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.

26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là

không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

## **27. Sửa đổi hợp đồng**

27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;

b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;

c) Thay đổi địa điểm giao hàng;

d) Thay đổi dịch vụ liên quan.

đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.

27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong hợp đồng và email đến địa chỉ email theo mẫu quy định tại **Hợp đồng**.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

- a) Rút ngắn thời gian giao hàng;
- b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;
- c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;
- d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **Hợp đồng** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.

## **28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng**

28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 ĐKC.

## **29. Chấm dứt hợp đồng**

29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

- (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;
- (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;
- (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại HSMT trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;

b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

## 29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

### **30. Hạn chế xuất khẩu**

Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.



## BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng

Mẫu số 23. Mẫu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng



**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

(Người thực hiện chọn biểu mẫu hợp đồng phù hợp từ kho dữ liệu của VSP)

**THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

**Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]**

**Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng**

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro xin thông báo LD Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...

- Giá giá trị trúng thầu: ...Trong đó:

+ Tổng giá trị các mục hàng NK (sử dụng quota của VSP): Mục ... là: ... – Giá trị này không bao gồm thuế NK & thuế GTGT của giá trị hàng hóa NK ghi trên tờ khai Hải quan, nhưng đã bao gồm thuế, phí, lệ phí phát sinh trong Lãnh thổ Việt Nam. Quý Công ty được sử dụng quota của VSP (lô 09-1) để nhập khẩu hàng hóa và miễn thuế theo Hiệp định

+ Tổng giá trị mục hàng trong nước (Các mục ... - đã bao gồm VAT) là: ...

- Thời hạn giao hàng: ... ngày lịch kể từ ngày Vietsovpetro gửi thư thông báo trúng thầu

- Năm sản xuất: ...

- Điều kiện giao hàng: Hàng giao tại kho Vietsovpetro, tại Tp. Vũng Tàu

- Điều kiện thanh toán: 100% chuyển khoản

- Chứng chỉ cho hàng hóa: ...

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng ...% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovpetro không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Vietsovpetro và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**

**[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

**MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**Kính gửi: **Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro****105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh**

Liên quan tới Hợp đồng \_\_\_\_\_ về việc \_\_\_\_\_ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa \_\_\_\_\_ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và \_\_\_\_\_ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, \_\_\_\_\_ có trụ sở chính tại \_\_\_\_\_ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện và chịu trách nhiệm trước BÊN THỤ HƯỞNG với số tiền bảo đảm cho bên thụ hưởng với số tiền là \_\_\_\_\_ (Bằng chữ: \_\_\_\_\_) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến \_\_\_\_\_ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

**BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG về việc vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và không cần bất kỳ sự giải thích nào, chúng tôi cam đoan sẽ trả cho BÊN THỤ HƯỞNG với số tiền bảo đảm là ... VND.**

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

**NGÂN HÀNG BẢO LÃNH**

(Ký tên và đóng dấu)

**Biểu mẫu hợp đồng**

*(Người thực hiện chọn biểu mẫu hợp đồng phù hợp từ kho dữ liệu của VSP)*





### **Điều 1: Đối tượng hợp đồng**

1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua *Steel materials for Loadout, Seafastening and Installation aids for TNHA WHP, Subsea template and RD modification* (sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:

| STT | Danh mục hàng hóa                                      | Đặc tính kỹ thuật | ĐVT | SL | Xuất xứ | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |  |
|-----|--|-------------------|-----|----|---------|---------------|------------------|--|
| 1   |  |                   |     |    |         |               |                  |  |
| 2   |  |                   |     |    |         |               |                  |  |
| 3   |  |                   |     |    |         |               |                  |  |
| 4   |  |                   |     |    |         |               |                  |  |
| 5   |  |                   |     |    |         |               |                  |  |
|     | <b>Tổng giá trị hàng hóa</b>                           |                   |     |    |         |               |                  |  |
|     | Thuế GTGT (...%)                                       |                   |     |    |         |               |                  |  |
|     | <b>Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm ...% thuế GTGT</b> |                   |     |    |         |               |                  |  |

Tổng giá trị trọn gói của hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT là: VND (bằng chữ: ), trong đó:

- Giá trị hàng hoá: VND
- Thuế GTGT (10%): VND
- Thuế GTGT (08%): VND

1.2 Giá đề cập ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng này là giá thỏa thuận của hai bên, bao gồm tất cả chi phí, thuế, phí và thuế GTGT để giao hàng hóa tại kho của Bên A tại số 67 Đường 30/4, Phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Thuế GTGT ghi ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm thanh toán.

1.4 Giá trị thanh toán không bao gồm bất kỳ khoản chi phí thuế phát sinh nào (nếu có).

### **Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa**

2.1 Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất sau Theo YCKT.

2.2 Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.

2.3 Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách. Kiểm tra khi giao hàng- Theo YCKT

Yêu cầu về đóng gói: - Theo YCKT

2.4 Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**: Theo YCKT

### **Điều 3: Thời hạn cung cấp**

Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng: **Theo YCKT yêu cầu cụ thể cho từng nhóm hàng hóa.**

#### **Điều 4: Giao nhận hàng hóa**

- 4.1 **Địa điểm giao hàng:** Hàng hóa được giao tại kho của Bên A “tại số 67 Đường 30/4, Phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh”. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.
- 4.2 **Thông báo giao hàng:** Trước khi giao hàng 05 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, c/c cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, P. Thương mại và P.KTSX để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.
- 4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa:** Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.
- 4.4 **Giao nhận, nghiệm thu:** Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư và P.KTSX – XNXL KS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.
- 4.5 **An toàn lao động:** Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư và P.KTSX kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.
- 4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.

#### **Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng**

- 5.1 Nếu Bên B giao chậm một phần hoặc toàn bộ hàng hóa so với thời hạn quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% giá trị phần Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.
- 5.2 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng vi phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng
- 5.3 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.
- 5.4 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.

- 5.5 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:
- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
  - Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.
  - Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
  - Bằng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
  - Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.
- 5.6 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

#### **Điều 6: Bảo hành**

- 6.1 Bên B bảo hành chất lượng hàng hóa với thời hạn **tối thiểu là 12 tháng** kể từ ngày giao hàng.
- 6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.
- 6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.
- 6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.
- 6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.
- 6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao hàng thay thế.

#### **Điều 7: Thanh toán**

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 21 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)

#### **Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:**

Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.

Tên đơn vị: **LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO**

Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, P.Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: **3500102414**

- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
- Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này.
- Đối với dịch vụ đào tạo: Biên bản hoàn thành công việc có xác nhận của đại diện 02 bên.
- Chứng chỉ đào tạo của các học viên tham gia khóa học (quy định như YCKT)

### **Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

- 8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho Công ty \_\_\_\_\_ với giá trị \_\_\_\_\_ (tương đương 3% giá trị hợp đồng) để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).
- 8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
- 8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.
- 8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

### **Điều 9: Bất khả kháng**

- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất).
- 9.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 9.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 9.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra
- 9.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
- 9.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

9.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

**Điều 10: Các cam kết khác.**

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.
- 10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.
- 10.3 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không giải quyết được sẽ được đệ trình lên Toà Án nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quyết định của Toà Án là quyết định cuối cùng, hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
- 10.4 Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- 10.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 10.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.
- 10.7 Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 01 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

*Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.*

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



## **PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC**

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).

